

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

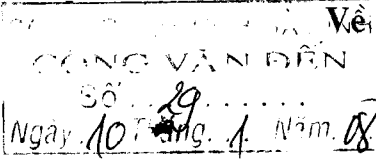
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3377 /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 12 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai; Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 114/2004/TT-BTC ngày 26/11/2004; Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;

Thực hiện Nghị quyết số 64/2007/NQ-HĐND ngày 17/12/2007 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2008;

Theo đề nghị của Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2008 (Như các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2008, và thay thế Quyết định số 3099/QĐ-UBND ngày 27/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh: Để báo cáo
- Website Chính phủ;
- Đ/c Chủ tịch, các Đ/c Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các ngành trong khối nội chính;
- Báo Hà Tĩnh, Đài PTTH tỉnh (Để đăng tin);
- Các Phó VP UBND tỉnh;
- Các tổ CV;
- <http://dhtn.hatinh.gov.vn>
- Lưu: VT, NL, *[Handwritten signature]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Kỳ

Phụ lục số 1:

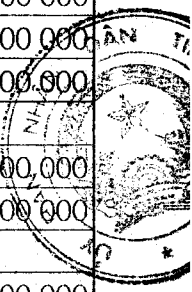
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC THÀNH PHỐ HÀ TĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

A Vị trí bám mặt đường các trục đường chính

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Đường Hà Huy Tập	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến Phan Đình Giót	4 500 000
	Đoạn II : Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu	4 000 000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Biểu đến Cầu Phủ	3 000 000
2	Đường Trần Phú	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Du	6 000 000
	Đoạn II : Từ đường Nguyễn Du đến Kênh N1-9	4 500 000
3	Đường Phan Đình Phùng	
	Đoạn I : Từ Trần Phú đến Nguyễn Chí Thanh	7 500 000
	Đoạn II: Nguyễn Chí Thanh đến Nguyễn Thiếp	6 000 000
	Đoạn III: Từ Nguyễn Thiếp đến Nguyễn Trung Thiên	4 500 000
	Đoạn IV: Từ Trần Phú đến đường bao phía Tây	4 000 000
4	Đường Nguyễn Chí Thanh	
	Đoạn I : Từ cầu giáp đường 26/3 đến Đường Phan Đình Phùng	8 000 000
	Đoạn II : Từ Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Tất Thành	6 000 000
5	Đường Nguyễn Công Trứ	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến đường Đặng Dung	7 000 000
	Đoạn II : Từ Đặng Dung đến đường 26/3	5 000 000
	Đoạn III : Từ Phan Đình Phùng đến Hải Thượng Lãn Ông	4 500 000
	Đoạn IV : Từ Đường Hải Thượng Lãn Ông đến Đường Ng. Du	4 500 000
6	Đường Đặng Dung	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Giót đến Đường Nguyễn Công Trứ	5 000 000
	Đoạn II : Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh	7 000 000
	Đoạn III : Từ Nguyễn Chí Thanh đến đường Tây Tĩnh đội	5 000 000
	Đoạn IV : Từ đường Tây Tĩnh đội đến Nguyễn Trung Thiên	3 500 000
7	Đường Phan Đình Giót	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến Hà Huy Tập	4 500 000
	Đoạn II : Từ Hà Huy Tập đến UBND phường Hà Huy Tập	2 500 000
	Đoạn III : Từ UBND P Hà Huy Tập đến giáp xã Thạch Tân	1 500 000
8	Đường Nguyễn Biểu (tất cả các vị trí)	3 500 000
9	Đường Hải Thượng Lãn Ông	
	Đoạn I : Từ Đường Trần Phú đến Đường Nguyễn Công Trứ	3 500 000
	Đoạn II : Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Trung Thiên	2 000 000
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	
	Từ đường Trần Phú đến đường Vũ Quang	5 000 000



reucas

11	Đường Nguyễn Du (tất cả các vị trí)	5 000 000
12	Đường Vũ Quang	
	Đoạn I : Đường Trần Phú đến Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3 500 000
	Đoạn II : Từ Đường Minh Khai đến kênh N1-9	2 500 000
	Đoạn III : Từ kênh N1-9 đến cầu Đông	1 500 000
	Đoạn IV : Từ cầu Đông đến hết phường Thạch Linh	1 000 000
13	Đường Nguyễn Thiếp (tất cả các vị trí)	2 000 000
14	Đường Xuân Diệu	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến Hải Thượng Lãn Ông	2 200 000
	Đoạn II : Từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Du	2 500 000
	Đoạn III : Từ Nguyễn Du đến kênh N1-9	3 000 000
15	Đường Lý Tư Trong (tất cả các vị trí)	3 500 000
16	Đường Nguyễn Tất Thành (tất cả các vị trí)	4 000 000
17	Đường Nguyễn Huy Tư	
	Đoạn I : Từ Phan Đình Phùng đến Hải Thượng Lãn Ông	3 000 000
	Đoạn II : Từ Hải Thượng Lãn Ông đến Nguyễn Du	1 500 000
	Đoạn III : Từ Nguyễn Du đến kênh N1-9	2 500 000
18	Đường Nguyễn Phan Chánh (tất cả các vị trí)	1 000 000
19	Đường Mai Thúc Loan (Tất cả các vị trí)	1 500 000
20	Đường 26/3	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn Biểu đến Nguyễn Công Trứ	5 000 000
	Đoạn II : Từ Nguyễn Biểu đến hết Sân vận động	3 000 000
	Đoạn III : Từ hết Sân vận động đến kênh tưới T18	2 000 000
	Đoạn IV : Từ kênh tưới T18 đến đường vào Nghĩa trang	1 500 000
	Đoạn V : Từ đường vào Nghĩa trang đến đường Quốc lộ 1A	2 700 000
21	Đường Cao Thắng	
	Từ Phan Đình Phùng đến Đặng Dung	3 500 000
	Từ đường Đặng Dung đến đường 18m - khối phố 8 P.Nam Hà	2 500 000
22	Đường Tỉnh lộ 17	
	Đoạn I : Từ Hà Huy Tập đến cuối Nhà máy nước	1 000 000
	Đoạn II : Từ cuối Nhà máy nước đến hết đất phường Đại Nài	600 000
23	Đường Tỉnh lộ 9	
	Đoạn I : Từ Nguyễn Du đến Cồn Cỏ	3 000 000
	Đoạn II : Từ Cồn Cỏ đến đường vào Thạch Môn	2 000 000
	Đoạn III : Từ đường vào Thạch Môn đến Cầu Hồ Độ	1 500 000
24	Đường Tây Tỉnh đội (từ Phan Đình Phùng đến Đặng Dung)	
	Tất cả các vị trí	2 500 000
25	Đường Võ Liêm Sơn (Tất cả các vị trí)	3 000 000
26	Đường nối Quốc lộ 1A đến Núi Nài	1 500 000
27	Đường Nguyễn Hữu Thái (Tất cả các vị trí)	1 500 000
28	Đường Nguyễn Trung Thiên (Tất cả các vị trí)	1 500 000
29	Tỉnh lộ 26	

	Từ cuối phường Thạch quý đến hết xã Thạch Đồng	600 000
30	Quốc lộ 1A	
	Đoạn từ Kênh N1-9 đến đường vào UBND xã Thạch Trung	2 500 000
	Đoạn từ đường vào UBND xã Thạch Trung đến cầu Cày	2 000 000
	Đoạn từ Cầu phủ đến Bãi Tràn	1 500 000
	Đoạn từ Bãi Tràn đến kênh N3	1 000 000
	Đoạn từ Kênh N3 đến Cầu Cao	800 000
	* Riêng đất dây 2, dây 3 của đường có tên (liên kế với đất dây 1 bám đường, trường hợp không quy hoạch dân cư, không có đường vào hoặc không bám đường phụ giao, cắt với đường chính) mức giá được tính bằng 20% giá của cùng loại đất tại vị trí bám đường. Khoảng cách tính dây 1 là 20 m, dây 2, 3 là 25 m cho mỗi dây theo chiều vuông góc với đường Quốc lộ 1A tính từ chỉ giới đường.	
31	Đường 70 m khu đô thị Bắc Thành phố Hà Tĩnh	3 000 000
32	Đường Đông Quế (Từ Phan Đình Giót đến Nguyễn Biểu)	1 200 000
33	Đường từ Phan Đình Giót đến Đường 26/03	4 000 000
34	Đường 26/03 đến UBND phường Đại Nài	1 000 000
35	Đường 26/03 đến phường Văn Yên	
	Đoạn từ đường 26/03 đến hết Trường tiểu học	1 500 000
	Đoạn từ hết Trường tiểu học đến Kênh N1.9.11	1 000 000
	Đoạn từ Kênh N1.9.12 đến hết phường	800 000
36	Đường từ Đò Đen đến UBND phường Thạch Linh	2 000 000
37	Đường từ Hồ Dầu đến Nguyễn Du kéo dài	
	Đường từ Hồ Dầu đến UBND phường Thạch Quý	1 500 000
	Đường từ UBND phường Thạch Quý đến Nguyễn Du kéo dài	800 000
38	Đường từ Thạch Bình đến Cẩm Thăng	
	Từ QL 1A đến UBND xã Thạch Bình	600 000
	Từ UBND xã đến hết xã Thạch Bình	400 000
39	Đường từ QL 1A đến UBND xã Thạch Trung	1 500 000
40	Đường từ Côn Cồ đến UBND xã Thạch Trung	1 000 000
41	Đường từ Tỉnh lộ 9 đến UBND xã Thạch Môn	600 000
42	Các lô QH bám đường 18m khu dân cư bắc trường PTCS Ng.Du	2 000 000
43	Các lô QH bám đường 18 m, đối diện với Tr. PTCS & Tiểu học Ng.Du	2 000 000
44	Các lô QH còn lại trong khu QH dân cư bắc trường PTCS Ng.Du	1 500 000
45	Các lô QH 18m bám dây đường Nguyễn Du	2 000 000
B	Vị trí bám các trục đường chưa có tên còn lại ở phường	
	Những vị trí bám đường chưa có tên của các phường	
a,	Đường nhựa có nền đường : $\geq 18m$	1,800,000
b	Đường nhựa có nền đường : $\geq 15m \dots < 18m$	1,500,000
c	Đường nhựa có nền đường : $\geq 12m \dots < 15m$	1,200,000
d	Đường nhựa có nền đường : $\geq 7m \dots < 12m$	1,000,000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường : $\geq 03m \dots < 07m$	600,000

f	Đường cấp phối, đường đất có nền đường : $\geq 07m$	500,000
g	Đường cấp phối, đường đất có nền đường : $\geq 03m \dots < 07m$	400,000
i	Có đường $< 3m$	200,000

* Giá trên là giá đất các loại đường chưa có tên áp dụng cho Phường loại I
Phường loại 2, giá đất tính bằng 0,8 của giá đất phường loại I.

* Phường loại I gồm : Nam Hà, Bắc Hà, Trần Phú, Hà Huy Tập, Nguyễn Du

* Phường loại II gồm : Tân Giang, Đại Nài, Thạch Quý, Thạch Linh, Văn Yên

* Khu vực trung tâm Phường Nam Hà, phường Bắc Hà, giới hạn bởi các trục đường Hà Huy Tập, Trần Phú, Hải Thượng Lãn Ông, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Chí Thanh, Nguyễn Biểu các vị trí đất bám đường nhựa $\geq 6m$ (trừ các vị trí bám đường có tên) giá 1.500.000 đồng/m²

* Riêng khu phố chợ giới hạn bởi các đường: Phan Đình Phùng - Nguyễn Chí Thanh- 26/03 -đường 18m - Cao Thắng (Trừ những vị trí bám các trục đường này) giá 2.000.000đ/m².

C Vị trí đất bám theo mặt đường chưa có tên ở các xã (Giá tính cho các xã loại I)

1 Giá đất các xóm loại 1: ĐVT = đ/m²

a,	Đường nhựa có nền đường : $\geq 18m$	1 200 000
b	Đường nhựa có nền đường : $\geq 15m < 18m$	1 000 000
c	Đường nhựa có nền đường : $\geq 12m < 15m$	700 000
d	Đường nhựa có nền đường : $\geq 7m < 12m$	600 000
e	Đường nhựa, đường bê tông có nền đường : $\geq 03m < 07m$	500 000
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường : $> 07m$	350 000
	Đường cấp phối, đường đất có nền đường : $\geq 03m < 07m$	300 000
h	Có đường $< 3m$	150 000

* Riêng vùng quy hoạch dân cư dãy 3, dãy 4 đường Vũ Quang - Phường Thạch Linh, các lô đất bám đường 10 m có giá 1.000.000 đ/m². Khu quy hoạch dân cư Đồng Vương, Thạch Trung các lô đất bám mặt đường có nền đường 10 m, có giá 1.000.000 đ/m², khu quy hoạch dân cư vùng Cầu Nhâm, xã Thạch Trung các lô đất bám trục đường rộng 18m có giá 1.200.000 đ/m², các lô bám trục đường có nền đường rộng 10m và 12 m, giá 1.000.000 đồng/m².

2 Phân loại xóm các xã loại I :

a, Xã Thạch Trung :

- Xóm loại 1 gồm : Tân Trung, Tân Phú, Đông Tiến, Trung Hưng, Đông Vương
Đoài Thịnh, Thanh Phú, Liên Phú.

Xóm loại 2: Hồng Hà, Nam Quang, Bắc Quang, Nam Phú, Bắc Phú, Trung Phú, Đức Phú

b, Xã Thạch Hạ

- Xóm loại 1 gồm : Minh Tiến, Tân Học, Xóm Hạ, Liên Hà, Minh Tân, Minh Lộc,
Liên Nhật, Liên Thanh, Xóm Trung.

Xóm loại 2 gồm : Đông Đoài, Minh Yên, Xóm Thượng

*/ Giá đất các xóm loại 2 tính bằng 0,8 giá đất xóm loại 1.

3 Phân loại xóm các xã loại II :

a Xã Thạch Bình :

- Xóm loại 1 gồm : Bình Minh, Bình Lý, Bình Yên.
- Xóm loại 2 gồm : Bình Tây, Bình Nam, Bình Đông, Bình Bắc.

b Xã Thạch Môn :

- Xóm loại 1 gồm : Thanh Tiến, Trung Tiến.
- Xóm loại 2 gồm : Quyết Tiến, Tiên Tiến.

c Xã Thạch Hưng

- Xóm loại 1 gồm : Xóm Bình, Xóm Hoà, Nam Hội, Bắc Hội.
- Xóm loại 2 gồm : Xóm Kinh Nam, Kinh Trung, Kinh Bắc, Kinh Tây, Kinh Đông.

d Xã Thạch Đồng :

- Xóm loại 1 gồm : Đồng Công, Đồng Tiến, Đồng Liên, Đồng Giang, Hoà Bình, Đồng Thanh
- Xóm loại 2 gồm : Thăng Lợi.

***/ Giá đất các xóm loại 2 tính bằng 0,8 giá đất xóm loại 1.**

4 Giá đất các xã loại II tính bằng 0,8 giá đất các xã loại I

* Riêng các vùng qui hoạch đô thị, qui hoạch khu dân cư có sự đầu tư lớn, đồng bộ có giá trị kinh tế lớn sẽ có giá điều chỉnh cục bộ cho phù hợp hoặc tổ chức đấu giá đất theo qui định của Nhà nước.

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Đất nhà thờ Họ, đất Từ Đường xác định bằng giá đất ở
Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

III MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH ĐIỀU CHỈNH GIÁ

- 1 Những vị trí đất bám hai mặt đường tính theo mức giá cao nhân hệ số 1,2
- 2 Những ô đất nằm 2 phía điểm chuyển tiếp trên cùng 1 trục đường thì tính như sau:
 - Áp dụng hệ số 1,2 cho các ô đất phía có mức giá thấp đối với các vị trí chuyển tiếp là ngã 3, ngã 4 (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
 - Áp dụng hệ số 0,9 cho các ô đất phía có mức giá cao và hệ số 1,1 cho các ô đất phía có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40 m tính từ điểm chuyển tiếp về phía 2 trục đường.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

Phụ lục số 2:

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC THỊ XÃ HỒNG LĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
A	CÁC VỊ TRÍ BẮM CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Đường Nguyễn Ái Quốc	
	Đoạn I : Từ ngã 4 Hồng Lĩnh đến Khe can	3 000 000
	Đoạn II : Từ Khe can đến Cây xăng Quận khu 4	2 500 000
	Đoạn III : Từ Cây xăng Quận khu 4 đến xăng dầu Hồng Lĩnh	2 000 000
	Đoạn IV: Từ xăng dầu Hồng Lĩnh đến đê Bán	1 500 000
	Đoạn IV : Từ đê Bán đến hết địa phận Thị xã	1 000 000
2	Đường Quang Trung	
	Đoạn I : Từ ngã tư Hồng Lĩnh đến Đội thuế liên Phường Xã (trừ khu chợ)	3 000 000
	Đoạn II : Từ Đội thuế LPX đến Khe Bà Kim	2 200 000
	Đoạn III : Từ khe Bà Kim đến đường Nguyễn Thiếp	1 800 000
	Đoạn IV : Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	1 500 000
	Đoạn V : Từ đường Phan Kính đến Cống Gạch	1 200 000
	Đoạn VI : Từ Cống gạch đến đường Bùi Cầm Hổ	900 000
	Đoạn VII : Từ đường Bùi Cầm Hổ đến hết đường vào xóm 2	1 200 000
	Đoạn VII : Từ đường lên xóm 2 đến hết đất Thị xã Hồng Lĩnh	1 000 000
3	Đường Trần Phú	
	Đoạn I : Từ ngã 4 Thị xã Hồng Lĩnh đến đường 3/2 (trừ khu vực phố chợ)	3 000 000
	Đoạn II : Từ đường 2/3 đến đường Lê Hữu Trác	2 500 000
	Đoạn III : Từ đường Lê Hữu Trác đến Cầu Trắng	2 000 000
	Đoạn IV : Từ Cầu Trắng đến Trạm thu phí	1 800 000
	Đoạn V : Từ Trạm thu phí đến Eo Bù	1 500 000
	Đoạn VI : Từ Eo Bù đến hết địa phận Thị xã	800 000
4	Đường Nguyễn Nghiêm	
	Đoạn I: Từ Ngã tư Hồng Lĩnh đến cầu Khe Can	2 500 000
	Đoạn II : Từ cầu Khe Can đến đường lên núi Thiên Tượng	1 000 000
	Đoạn III : Từ đường lên núi Thiên Tượng đến Trường dạy nghề	600 000
	Đoạn IV : Từ Trường dạy nghề đến đường 18 (giáp Xuân Lĩnh)	300 000
5	Đường 3/2	
	Đoạn I : Từ đường Ngọc Sơn đến đường Sử Hy Nhan	1 500 000
	Đoạn II : Từ đường Sử Hy Nhan đến hết đường Ngô Đức Kế	2 000 000
	Đoạn III : Từ đường Ngô Đức Kế đến đường Trần Phú	2 500 000
6	Đường Nguyễn Đồng Chi	
	Đoạn I : Từ Đường Trần Phú đến lò mổ gia súc	2 500 000
	Đoạn II : Từ lò mổ gia súc đến đường Nguyễn Thiếp	1 500 000
	Đoạn III : Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	1 000 000
	Đoạn IV : Đường Phan Kính đến đường Quang Trung	800 000
7	Đường Suối Tiên	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường sang Thị ủy	500 000
	Đoạn II : Từ đường sang Thị ủy đến hồ Thiên Tượng	300 000

Handwritten signature

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
8	Đường Ngô Đức Kế	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Ngã tư đường 3/2	2 000 000
	Đoạn II : Từ ngã tư đường 3/2 đến Cầu ông Đạt	1 000 000
	Đoạn III : Từ cầu ông Đạt đến Khe Bình Lang	500 000
	Đoạn IV : Từ khe Bình Lang đến Cầu Kè	300 000
9	Đường Nguyễn Huy Tư	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	800 000
10	Đường Ngọc Sơn	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	2 500 000
	Đoạn II: Từ đường 3/2 đến kênh ông Đạt	1 000 000
	Đoạn III: Từ kênh ông Đạt đến ngã ba (Nhà anh Thắng)	600 000
	Đoạn III : Từ nhà anh Thắng đến đường Cầu Kè	300 000
11	Đường Nguyễn Biểu	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến kênh ông Đạt	800 000
12	Đường Mai Thúc Loan	
	Đoạn từ đường Nguyễn Biểu đến Khối 9 Bắc Hồng	500 000
13	Đường Cao Thắng	
	Đoạn I : Từ đường Nguyễn Ái Quốc đến đường 3/2	1 000 000
	Đoạn II : Từ đường 3/2 đến hết trường THCS Bắc Hồng	800 000
14	Đường Minh Khai	
	Đoạn từ đường Nguyễn Ái Quốc đến Trung tâm chính trị	600 000
15	Đường Lê Hữu Trác	
	Đoạn từ đường Trần Phú đến khe Bình Lang	800 000
16	Đường Hoàng Xuân Hãn	
	Đoạn từ đường 3/2 đến đường Lê Hữu Trác	800 000
17	Đường Lê Duẩn	
	Đoạn I : Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Xuân Linh	1 000 000
	Đoạn II Từ đường Ng. Xuân Linh đến đường Nguyễn Thiếp	800 000
	Đoạn III Từ đường Nguyễn Thiếp đến đường Phan Kính	700 000
18	Đường Phan Kính	
	Đoạn I : Từ đường Quang Trung đến đường Ng.Đổng Chi	1 200 000
	Đoạn II : Từ đường Ng.Đổng Chi đến bãi chứa rác	700 000
	Đoạn III : Từ bãi chứa rác đến cầu Hồng Nguyệt	600 000
	Đoạn III : Tiếp đến đường Kim - Thanh	400 000
19	Đường Nguyễn Thiếp	
	Đoạn I : Từ đường Quang Trung đến đường Ng.Đổng Chi	1 000 000
	Đoạn II : Từ đường Ng.Đổng Chi đến cầu Hồng Phúc	500 000
	Đoạn III : Từ cầu Hồng Phúc đến đường Phan Kính	250 000
20	Đường Nguyễn Xuân Linh	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Nguyễn Đổng Chi	800 000
21	Đường Đăng Dung	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến nhà thờ Tiếp Võ	800 000
22	Đường Bùi Cầm Hổ	
	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường 8B	500 000
23	Đường Phan Anh	
	Đoạn I : Từ chợ cũ đến đường Nguyễn Huy Tư	700 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá (đồng/m ²)
	Đoạn I :Từ đường Nguyễn Huy Tự đến đường Phan Kính	600 000
	Đoạn II : Từ đường Phan Kính đến đường Nguyễn Thiếp	500 000
24	Khu vực chợ Hồng Lĩnh	
	Đường phía nam + Đường Trần phú	4 000 000
	Đường phía tây + Đường Quang Trung	4 000 000
25	Đường Nguyễn Ái Quốc đến Thư viện Thị xã (Khối 3 BH)	800 000
26	Đường Trường Chinh (Từ đường Trần Phú đến đường Ng. Thiếp)	600 000
27	Đường Thống Nhất (Từ đường Trần Phú đến đê La Giang)	400 000
28	Đường Cầu Con đò (Đường WB)	250 000
29	Đường WB (Đâu Liêu)	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến Cống Đá	500 000
	Đoạn II: Từ Cống Đá đến xóm 1 xã Đâu Liêu	300 000
30	Đường 1A cũ (Đoạn qua Đâu Liêu)	
	Đoạn I: Từ đường Quang Trung đến cống Gạch	500 000
	Đoạn II: Từ Cống Gạch đến đường Nguyễn Đồng Chi	300 000
31	Đường N1: Từ Đường Nguyễn Ái Quốc đến Ngã ba xóm rú	400 000
32	Đường hồ đê: Từ ngã ba ông Sơn dốc đê La Giang	400 000
B	CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI	
1	Các vị trí còn lại bám đường chưa có tên ở các phường	
	Bám đường nhựa, đường bê tông $\geq 8m$	700 000
	Bám đường nhựa, đường bê tông $< 8 m$; $\geq 5m$	600 000
	Bám đường nhựa, đường bê tông $< 5m$	400 000
	Cố đường đất cấp phối $\geq 6m$	400 000
	Cố đường đất cấp phối $< 6m$	300 000
	Cố đường cấp phối ô tô không vào được	200 000
2	Các vị trí còn lại thuộc các xã	
	Đường nhựa, đường bê tông (Có nền đường $\geq 8m$)	300 000
	Đường nhựa, đường bê tông rộng (Có nền đường $\geq 6m$; $< 8m$)	250 000
	Đường bê tông (có nền đường $< 6m$)	200 000
	Cố đường đất cấp phối $\geq 10m$	250 000
	Cố đường đất cấp phối $\geq 6m$; $< 10 m$	200 000
	Cố đường đất cấp phối $\geq 3m$; $< 6 m$	150 000
	Cố đường nhưng ô tô không vào được	100 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí đất bám hai mặt đường lấy mức giá cao nhân hệ số 1.2
- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên 1 trục đường tính như sau:

(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

+ Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông ngã 3, 4 áp dụng hệ số 1,2 với ô đất có mức giá thấp

+ Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông thì áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp

- Khoảng cách áp dụng hệ số là 40m tính từ điểm chuyển tiếp về hai phía của đường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *Đào Đức*

Phụ lục số 3:

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN NGHI XUÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	THỊ TRẤN NGHI XUÂN	
1	Quốc lộ 8B (đoạn Tỉnh lộ 1 cũ)	
	Từ ngã 3 Chi cục Thuế đến ngã 3 đường 22/12 (Bưu điện)	1 500 000
	Từ ngã 3 đường 22/12 đến cầu Trọt	1 700 000
	Từ cầu Trọt đến ngã 4 Vật tư cũ	1 500 000
	Từ ngã 4 Vật tư cũ đến ngã 3 vào khu LN Nguyễn Du	1 400 000
2	Đường 22/12 (Từ ngã ba Bưu điện đến hết TT Nghi Xuân)	1 400 000
3	Đường nội thị	
	Từ ngã 4 Tòa án đến ngã 3 đội Thi hành án	800 000
	Từ ngã 3 Hạt Kiểm lâm đến ngã 3 Ngân hàng	800 000
	Từ ngã 3 Bách hoá cũ đến hết ngã ba nhà Chị Thảo	800 000
	Từ ngã 4 Nông sản cũ đến hết phía nam Thị trấn Nghi Xuân	600 000
	Từ ngã 3 Đông và Tây chợ Giang Đình đến giáp bờ sông Lam	700 000
	Từ ngã 4 phía Tây nam chợ đến hết Tượng đài Liệt sỹ	600 000
	Từ ngã 4 Vật tư cũ đến hết Thị trấn về phía nam	700 000
	Từ ngã 3 Được đi về phía nam hết Thị trấn	700 000
4	Các vị trí còn lại	
	* Dãy 2, 3 của các trục đường có giá $\geq 1.000.000$ d/m ² có bám trục đường phụ (Đường ≥ 4 m) cắt trục đường chính bằng 40% mức giá dãy 1 trục chính.	
	* Dãy 2, 3 của các trục đường có giá ≥ 650.000 d/m ² và $< 1.000.000$ d/m ² có bám trục đường phụ (Đường ≥ 4 m) cắt trục đường chính bằng 35% mức giá dãy 1 trục chính. Các vị trí của dãy 2, 3 còn lại bằng 30% mức giá dãy 1	
	* Những vị trí đất có đường ô tô tải vào được ≥ 4 m	300 000
	* Những vị trí đất còn lại (bám đường < 4 m)	200 000
	Bổ sung các tuyến mới	
	Từ ngã 3 (Chi cục Thuế) đến hết Sân bóng huyện	700 000
	Tiếp đó đến Đê hữu Sông Lam	500 000
	Từ ngã tư (Ngân hàng chính sách) đến hết thị trấn Nghi Xuân về phía Nam	800 000
	Từ ngã 3 (nhà C.Nga - Tổ dân phố 4) đến hết T.trấn Nghi Xuân về phía Nam	550 000
	Từ ngã 3 (Nhà Ông Cốt) đến giáp Đê hữu Sông Lam	800 000
	Từ ngã tư Nông sản cũ đến giáp Đê hữu Sông Lam	700 000
	Từ ngã 3 (Nhà ô Toàn-Tổ dân phố 2) đến hết T.trấn Nghi Xuân về phía Nam	600 000
	Tuyến từ ngã tư (Cơ quan Thi hành án) đến giáp đê hữu Sông Lam	600 000
B	THỊ TRẤN XUÂN AN	
*	Các vị trí bám đường trục chính	
1	Quốc lộ 1A (Đoạn qua Thị trấn Xuân An)	
	* Từ cầu Bến Thủy đến Eo núi (hết nhà ông Mạnh)	1 700 000
	* Tiếp đến giáp Xuân Hồng	1 000 000
2	Đường Tỉnh lộ 1:	

Được duyệt

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Từ đường IA đến ngã 4 đi Nhà máy đóng tàu 100m	2 000 000
3	Quốc lộ 8B	
*	Đoạn đi Xã Xuân Giang :	
	Từ ngã 4 NM đóng tàu đến ngã tư khối 8	1 800 000
	Tiếp đó đến cầu Đồng Bể (Trạm xá)	1 000 000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Xuân An (giáp Xuân Giang)	800 000
*	Đoạn đi Xã Xuân Linh :	
	Từ ngã tư NM Đóng tàu đó đến hết Trường Nguyễn Công Trứ	2 000 000
	Tiếp đó đến đến đường rẽ vào Trường Trung cấp NN và PTNT	1 700 000
	Tiếp đến hết thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	1 000 000
4	Đường nội Thị	
	Đoạn từ Tỉnh lộ I (Ngã tư chợ Xuân An) đến Bến phà 3 cũ	800 000
	Đoạn từ QL IA (đường hải sản) đến cầu Phao cũ	800 000
	Đoạn từ ngã 3 Gia Lách cũ (cây đa) đến QL 1A	700 000
	Đoạn từ QL IA (Bắc cầu Bản) đến ngã tư Khách sạn Xuân Lam	900 000
	Từ ngã tư QL 8B đến hết đường đi bến Phà 5 cũ	1 000 000
	Từ ngã 4 phía Tây chợ đến giáp Ngã tư (nhà bà Tân)	800 000
	Tiếp đến Trường TC Nông nghiệp và PTNT	500 000
	Từ ngã 3 ông Hàn (chùa Phong Phạm) đến giáp bờ sông	1 000 000
	*Đoạn đường chợ Xuân An đi Xuân Viên :	
	Đoạn từ ngã 3 chợ Xuân An đến giáp ngã tư QL 8B	1 900 000
	Từ ngã tư QL 8B đến cầu Đồng Muông	1 300 000
	Đoạn từ cầu Đồng Muông (tiếp đó đến 700m)	1 000 000
	Tiếp đến hết đất Thị trấn Xuân An (giáp Xuân Viên)	800 000
	* Các đường nội thị: Từ Ngã tư tổ dân phố 8 (nhà bà Liên QL 8B đến Ngã ba đường nội thị (nhà O. Trình)	600 000
5	Những vị trí còn lại	
a	Những vị trí từ khối 1 đến khối 7	
	Những vị trí có đường rải nhựa hoặc bê tông ô tô tải vào được (≥ 4m)	450 000
	Những vị trí bám đường cấp phối ô tô tải vào được (≥ 4m)	350 000
	Những vị trí bám đường (<4m)	200 000
b	Những vị trí bám đường của các khối còn lại: Tính bằng 70% giá trị các loại đường tương ứng của khối 1 đến 8.	
c	Những vị trí thuộc dãy 2, 3 của các trục đường chính (gồm đường QL 1A, tỉnh lộ và Huyện lộ) có bám trục đường phụ (đường ≥ 4m) cắt trục đường chính, tính bằng 35% mức giá dãy 1 trục chính. Nhưng không được nhỏ giá của trục đường phụ đó. * Các vị trí khác của dãy 2,3 còn lại của các trục đường chính tính bằng 30% mức giá dãy 1 của trục đường chính nhưng không nhỏ hơn giá trục đường phụ của vị trí thửa đất đó.	
C	CÁC VỊ TRÍ BẮM CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG QUA CÁC XÃ	
1	Đường Quốc lộ 1A	
	Từ giáp TT Xuân an đến cầu Giăng (Xuân Hồng)	750 000
	Từ cầu Giăng đến qua chợ Củi (Xuân Hồng) 150m	700 000
	Tiếp đó đến hết địa phận huyện Nghi Xuân	500 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
2	Quốc lộ 8B (Tỉnh lộ I cũ)	
	*Đoạn đi Cảng Xuân Hải:	
	Từ cầu Mụ Nít (Ranh giới 2 xã Giang-An) đến cầu Bãi Tấp (Xuân Giang)	700 000
	Tiếp đó đến cầu Sắt	800 000
	Từ cầu Sắt đến giáp Thị trấn Nghi Xuân	1 200 000
	Từ ngã 3 đường vào KLN Nguyễn Du đến cầu Xuân Hải	700 000
	Từ cầu Xuân Hải đến ngã 3 đi cảng Xuân Hải	750 000
	*Đoạn đi Xuân Lĩnh:	
	Từ giáp TT Xuân An đến hết ranh giới Viên - Lĩnh	600 000
	Tiếp đó đến giáp Trạm y tế Xuân Lĩnh	400 000
	Tiếp đó đến Ngã ba đi phía Đông Trường Sơn	500 000
	Tiếp đó đến hết xã Xuân Lĩnh	250 000
3	Tỉnh lộ I	
	Từ ngã 3 Cảng Xuân Hải đến qua trụ sở UBND xã Xuân Phổ 100m	500 000
	Đoạn còn lại	350 000
4	Đường 22/12	
	Từ giáp Thị trấn N.Xuân đến qua Trường PTTH Bán công 300m	800 000
	Tiếp đó đến cách Ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 200m	500 000
	Tiếp đó đến điểm cách Ngã 4 Xuân Mỹ 500m theo hướng đường 22/12 đi Xuân Thành	650 000
	Tiếp đó đến ngã 4 đường đi Yên - Hải	600 000
	Tiếp đó đến ngã 4 Bưu điện Xuân thành	650 000
	Tiếp đó đến hết 500m (Theo hướng đường 22/12 đi Cổ Đạm)	700 000
	Tiếp đó đến giáp cầu rào Liên - Song	500 000
	Tiếp đó đến cầu Song Hải - Cương Gián	600 000
	Tiếp đó đến trường PTCS Cương Gián	800 000
	Tiếp đó đến hết cầu Sông Long	400 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cương Gián	250 000
5	Đường nhựa từ Ngã ba đường 22/12 đi Đại Đông, Sông Long	250 000
6	Đường Ngã tư Xuân Thành đi Xuân Yên	
	Từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến hết 300m theo đường Xuân Yên	600 000
	Tiếp đó đến hết đường nhựa	400 000
7	Đường đi ra bãi biển Xuân Thành và khu du lịch Xuân Thành	
	Từ ngã 4 Bưu điện Xuân Thành đến cống Đông Rác	600 000
	Tiếp đó đến giáp Khu quy hoạch Bãi tắm Xuân Thành	400 000
	Tiếp đó đến cầu Đông Hội	600 000
	Tuyến 1 phía Tây giáp lạch nước ngọt bãi tắm	600 000
	Các vị trí còn lại bám đường quy hoạch 35m khu du lịch	450 000
	Các vị trí bám các trục đường qui hoạch 15m, 25m.	350 000
	Các vị trí khác nội khu du lịch	300 000
8	Đường đi ra cảng Xuân Hải và khu vực cảng	
	Từ Tỉnh lộ I đến hết Trạm Hải Quan	500 000
	Từ hết Trạm Hải Quan đến cảng Xuân Hải	500 000
	* Các vị trí trong khu vực cảng Xuân Hải	250 000
	Từ cảng Xuân Hải đến ngã 3 cảng cá Xuân Phổ	300 000

200000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đó đến cổng cảng cá Xuân Phổ	350 000
	* Các vị trí trong khu vực cảng cá Xuân Phổ	250 000
	Từ ngã 3 cảng cá Xuân Phổ đến ngã 3 giáp Tỉnh lộ 1	300 000
9	Đường Viên - Mỹ (Đến ngã tư)	
	Từ giáp Thị trấn Xuân An đến ranh giới Viên - Mỹ	600 000
	Tiếp đến ngã 4 thôn 12 Xuân Mỹ	450 000
	Tiếp đó đến cách ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ 200m	600 000
	Tiếp đến ngã 4 UBND xã Xuân Mỹ	650 000
10	Đường Tiên - Yên	
	Từ ngã 3 vào khu lưu niệm Nguyễn Du đến cầu Thống Nhất	400 000
	Tiếp đến Ngã 3 bãi tắm Xuân Yên	400 000
	Tiếp đó theo đường ven biển đến ranh giới 2 xã Yên - Thành	450 000
11	Đường Mỹ - Hoa	
	Từ Ngã tư xã Xuân Mỹ đi 500m về phía Cổ Đạm	400 000
	Tiếp đến cách Ngã 4 đường 22/12 (Cổ Đạm) 500m	300 000
	Tiếp đến ngã giáp đường 22/12 (Cổ Đạm)	400 000
12	Vị trí dải 2 của các tuyến đường Quốc lộ, Tỉnh lộ, Huyện lộ qua các xã Vị trí bám đường có giá =< 500.000 đồng/m ² được tính bằng 35% giá dải 1 trực chính; Các vị trí còn lại được tính bằng 30% giá dải 1 trực chính.	
13	Các tuyến đường nội xã	
	- Xã Xuân Hải (Đường rải nhựa hoặc bê tông)	200 000
	-Xã Xuân Phổ	
	Từ Ngã ba đường Tỉnh lộ 1 đi ra biển	150 000
	- Xã Xuân Yên	
	Tuyến đường Yên - Hải	200 000
	Tuyến đường Yên Thông - Trung Lộ	180 000
	Tuyến đường Yên Khánh - Yên Lợi	180 000
	Tuyến đường ven biển Yên - Hải - Phổ	200 000
	Tuyến đường Yên - Ngư	180 000
	-Xã Cổ Đạm	
	Đường từ đình Làng Hải Vân đến ngã ba Ông Vạn vào cầu Đồng Rỏi	200 000
	-Xã Xuân Thành	
	Đường từ Ngã tư Trịnh Khắc Lập đi theo 2 hướng Bắc và Nam	200 000
	Đường từ đường 22/12 đi qua thôn 5, thôn 6 đến cầu Trộ Su	200 000
	Đường từ Nhà Anh Hiếu thôn 9 qua thôn 11 đến giáp xã Xuân Mỹ	200 000
	Đường từ thôn 7 đi đến ngã 3 đường Hải Thành	200 000
	Đường Hải Thành đi qua thôn 1, thôn 2 đến giáp Khu du lịch	300 000
	Đường từ ngã tư (nhà anh Bé Nghĩa - Thôn 8) đi xã Xuân Yên	250 000
	Đường từ ngã tư nhà anh Bé Nghĩa-thôn 8) đi theo hướng Nam quan thôn 8, thôn 9 đến thôn 12	200 000
	Đường từ ngã tư (Nhà anh Tân Bình -Thôn 8) đi về phía nam hết thôn 10	250 000
	- Xã Xuân Giang	
	Từ Ngã ba Trạm Thú y huyện đến Ngã ba vườn nhà chị Oanh	250 000
	Từ Ngã tư nhà Ông Báu đến giáp tuyến đê Hữu Sông Lam	250 000
	Từ ngã tư nhà Ông Báu đi về phía nam đến Hội quán cũ thôn An	250 000

delcan

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Từ ngã tư nhà anh Sơn Chiên đến Bến đò thôn Hồng Nhất	300 000
	Từ ngã tư nhà anh Sơn Chiên đi về phía Nam đến hội quán cũ thôn An	250 000
	Từ ngã ba Trường TH Xuân Giang 1 đến ngã tư hội quán Hồng Tiến	250 000
	Từ ngã tư nhà anh Linh Thu đi về phía Nam đến ngã 3 đường nhà anh Khai	300 000
	Đoạn từ giáp ranh giới thị trấn đường huyện đội đến ngã tư nhà anh Sơn Hòa	300 000
	Từ Hội quán thôn Lam Thủy đến giáp đường ra Huyện đội	300 000
	Từ ngã tư Tràm điện đến ngã tư nhà anh Sơn Hòa	300 000
	Từ nhà anh Sơn Hòa đến ngã tư đường Giang - Viên	200 000
	Từ ngã ba nhà anh Hùng Nguyệt đến vùng quy hoạch tái định cư dê Hữu Sông Lam - Xã Xuân Lĩnh	350 000
	Từ ngã 3 giáp Xuân Viên đến qua cầu Khe Nhà Năm - cách Quốc lộ 8B 50m	180 000
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông >= 4 m - Xã Cương Gián	150 000
	Các vị trí bám các tuyến đường cấp phối, đường nhựa, đường bê tông >= 4 m - Xã Xuân Viên	200 000
	Từ ngã 3 nhà anh Mười (Thôn 3) đến cổng nhà anh Tinh (Thủy) thôn 2- vùng 1	190 000
	Từ ngã 3 nhà anh Hoàn thôn 4 đến cổng anh Hiếu thôn 6 - Vùng 1	190 000
	Từ ngã 3 nhà Bà Thung thôn 4 đến ngã 4 vườn Ông Lý thôn 4 - Vùng 1	190 000
	Từ ngã 4 cổng nhà Anh Cường thôn 8 đến ngã 4 nhà anh Thái thôn 2 - vùng 1	190 000
	Từ ngã 3 nhà bà Hương thôn 6 đến ngã 3 vườn Thầy Vận thôn 6 - Vùng 1	170 000
	Từ cổng nhà Ông Hùng thôn 3 đến cổng nhà chị Hải thôn 3 - Vùng 1	170 000
	Từ vườn Ông Lý thôn 1 đến ngã 3 vườn Ông Văn thôn 1 - Vùng 1	170 000
	Từ vườn Ông Thi thôn 2 đến vườn Ông Phú thôn 1 - Vùng 1	170 000
	Từ vườn anh Thắng thôn 2 đến vườn Chị Lài thôn 1 - Vùng 1	170 000
	Từ giáp Xuân Giang (đi theo đường Giang - Viên - Lĩnh) đến hết vườn anh Chiến thôn 7 - Vùng 1	170 000
	Từ cổng nhà anh Linh thôn 4 đến cổng nhà anh Văn thôn 9 - Vùng 1	170 000
	Từ cổng nhà anh Bính thôn 8 đến Đông cổng nhà anh Cường thôn 8 - Vùng 1	170 000
	Từ ngã 3 vườn anh Anh thôn 3 đến vườn anh Hải (tá) thôn 3 - Vùng 1	170 000
	Từ ngã 3 trường Mầm non đến cổng nhà ông Thi thôn 2 - Vùng 1	170 000
	Từ ngã 3 phía Tây nhà ông Thi thôn 4 đến vườn nhà ông Phùng thôn 4 - Vùng 1	170 000
	Từ Nam vườn anh Văn thôn 9 đến giáp xã Xuân Lĩnh - Vùng 2	130 000
	Các vùng còn lại của Bắc Viên - Vùng 2	130 000
	Các vùng còn lại của Nam Viên - Vùng 3	70 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC *DEKAT*

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình
sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí
Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp được xác định
như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Xuân Lam, Xuân Hồng, Xuân Viên, Xuân Giang, Tiên Điền, Xuân Hải
Xuân Yên, Xuân Thành, Cương Gián

Xã loại 2: Các xã còn lại

IV HỆ SỐ TÍNH GIÁ (Những vị trí có nhiều hệ số thì chỉ lấy hệ số cao nhất)

- Đối với khu vực cảng Xuân Hải, cảng cá Xuân Phổ, bãi tắm Xuân Yên, bãi tắm Xuân Thành, 2 thị trấn và trung tâm các xã, các ngã 3, ngã 4 mà không phải điểm chuyển tiếp nhân hệ số 1,2 trong vòng bán kính 100m tính từ trung tâm

- Những vị trí đất bám 2 mặt đường cách chợ 50m về 2 phía thì nhân hệ số 1,2

- Những ô đất nằm cách điểm chuyển tiếp, trên cùng 1 trục đường tính như sau:
(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

+ Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp

+ Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp

Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Đinh Văn Tuấn

Phụ lục số 4:

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN THẠCH HÀ

(Ban hành kèm theo Quyết Định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Thị trấn Cày	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ Cầu Nga đến chợ Sáng.	1 500 000
	Từ chợ Sáng đến Cầu Cày	2 000 000
	* Dây 2,3 có đường ôtô tải vào được tính bằng 40% giá của dây 1	
2	Các vị trí bám các trục đường nội thị khác	
	Từ cầu Cày đến cống bà Thanh Điểm	1 200 000
	Tiếp đó đến Chùa Bình Vôi	700 000
	Tiếp đó đến đường vào Hội quán Khối 3	500 000
	Tiếp đó đến Cầu Sứ	300 000
	Các vị trí bám trục đường Nhân Hoà và đường từ Chùa Bình Vôi đến đường Thượng Thanh.	400 000
	Tiếp đó đến đường Thượng Ngọc.	500 000
	Đường từ Trường Lý Tự Trọng đến Đài Tưởng niệm	400 000
	Các vị trí bám các đường nối từ QL1A với đường Nhân Hoà	400 000
	Các vị trí bám các đường nối cầu Cày đến Chùa Bình Vôi với đường Nhân Hoà	250 000
	Các vị trí bám các đường nối từ QL 1A đến Chùa Bình Vôi đến đường Thượng-Ngọc	250 000
3	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn	
	Thuộc khối 5; 6;7; 8; 9;10;11;12 và 13	250 000
	Thuộc khối 3; 4; 14; và 15	150 000
	Thuộc khối 16	100 000
	Thuộc khối 1; 2; 17 và 18	50 000
B	Vị trí bám các trục đường giao thông chính ở các xã	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ cầu Già đến cầu Sim	500 000
	+ Đoạn qua chợ Lâu Cầu (xã Thạch Kênh, bán kính 400m)	700 000
	+ Đoạn qua Ngã ba Giang (xã Phù Việt, bán kính 200m)	700 000
	+Tiếp đó đến Cầu Nga	1 200 000
2	Tỉnh lộ 2	
	Từ giáp đường QL 1A đến đường vào Trụ sở UBND xã Phù Việt (Trừ lô dây 1 QL 1A)	700 000
	Tiếp đó đến Giếng Cháy (Phù Việt)	300 000
	Tiếp đó đến hết xã Việt Xuyên	200 000
	Khu vực chợ Gát xã Việt Xuyên bán kính 200m	300 000
3	Tỉnh lộ 3	
	Từ giáp đất thị xã Hà Tĩnh đến ngã tư Quán Gạc (xã Thạch Đài)	800 000
	Từ ngã tư Quán Gạc đến hết đất xã Thạch Đài	500 000
	Tiếp đó đến hết chợ Ngọc Sơn	250 000
	Khu vực trung tâm xã Thạch lưu, Thạch Vĩnh, bán kính 200m	400 000
	Khu vực trung tâm Nhà máy gạch Thạch Vĩnh	300 000
	Tiếp đó đến đường 15A	150 000
4	Tỉnh lộ 26	
	Từ cầu Thạch Đông đến giáp thị tứ Thạch Khê	550 000
	Tiếp đó đến nhà ông Lâm (xóm 8 xã Thạch Khê)	700 000

2007/2008

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Tiếp đó đến xóm Đại Hải - xã Thạch Hải	300 000
	Tiếp đó đến Bãi tắm A- xã Thạch Hải	350 000
5	Đường Thạch Hải đến đền Lê Khôi (các vị trí ngã 3,4)	
	Từ ngã tư Bãi tắm A đến hết khu du lịch Quỳnh Viên (Trừ dây 1 Tỉnh lộ 26)	200 000
6	Đường 19/5 từ Thạch Hải đến giáp Cẩm Xuyên	
	Từ ngã tư xóm Đại Hải đến hết xã Thạch Hải (Trừ dây 1 tỉnh lộ 26)	200 000
	Tiếp đó đến giáp Cẩm Xuyên	150 000
7	Đường Kênh N9	
	Từ ngã tư tỉnh lộ 26- Kênh N9 đến hết xã Thạch Khê .	200 000
	Tiếp đó đến tỉnh lộ 27 Thạch Văn	100 000
	Trong đó:	
	+ Ngã tư Thạch Lạc và Ngã ba Thạch Trị, Th. Văn (bán kính 100 m)	150 000
	+ Từ ngã tư tỉnh lộ 26- đến hết xã Thạch Định	200 000
8	Tỉnh lộ 27	
	Từ cầu Đò Hà đến cầu Đạo	250 000
	Khu vực trung tâm xã Tương Sơn, xã Thạch Thắng (Bán kính 150m)	400 000
	Tiếp đó đến bưu điện xã Thạch Văn	150 000
10	Tỉnh lộ 20	
	Từ đường 1A đi về Thạch Long 200m	500 000
	Tiếp đó đến hết chợ Trẽn	300 000
	Tiếp đó đến hết xã Thạch Sơn	150 000
11	Tỉnh lộ 17	
	Từ giáp thị xã Hà Tĩnh đến đường Đồng Văn (Vào xóm Trung Hoà)	700 000
	Tiếp đó đến chợ Đồn	300 000
	Tiếp đó đến hết Trạm bù Thạch Điền	200 000
	Trung tâm chợ Đồn (bán kính 200m)	350 000
12	Đường mương nước và xã Thạch Tân	
	Từ giáp phường Hà Huy Tập đến nhà thờ Văn Hội	1 000 000
	Tiếp đó đến đường tránh	600 000
	Tiếp đó đến giáp đường Đài - Hương	200 000
	Tiếp đó đến hết đường Mương nước	100 000
	Các vị trí bóm đường Đồng Văn (Nối từ Tỉnh lộ 17 đến đường Mương nước)	400 000
	Các vị trí bóm đường Bình Minh (đi qua UBND xã Thạch Tân)	250 000
13	Đường Thượng Ngọc	
	Từ giáp dây 1 QL 1A đến hết đất thị trấn	1 000 000
	Tiếp đó đến UBND xã Thạch Thanh	600 000
	Từ UBND xã Thạch Thanh đến UBND xã Thạch Tiến	200 000
	Tiếp đến đường vào chùa Nền xã Thạch Tiến	100 000
	Các vị trí mới	
	Các đường giao thông nông thôn mặt nhựa và bê tông có đường ô tô tải vào được	150 000
	Đường 92 từ ngã tư Quán Gạc đến hết xã Thạch Đài	150 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)
 Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí
 Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở
 Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định

như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực.

III PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Thạch Tân, Thạch Lâm, Thạch Đài, Thạch Lưu,
Tượng Sơn, Thạch Thắng, Thạch Lạc, Thạch Trị, Thạch Khê
Thạch Kênh, Thạch Liên, Thạch Đình, Thạch Bàn,

Thạch Hải, Thạch Long, Phù Việt, Thạch Vĩnh, Thạch Thanh, Thạch Hương

Xã loại 2: Là các xã còn lại:

IV HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí bám hai mặt đường lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2

- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên 1 trục đường tính như sau:

(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

+ Những điểm chuyển tiếp là nút giao thông ngã 3,4 áp dụng hệ số 1,2; Những điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông thì áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp

- Khoảng cách áp dụng hệ số: 40m tính từ điểm chuyển tiếp về hai phía của trục đường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *scapenw*

Phụ lục số 5:

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN CẨM XUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Thị trấn Cẩm Xuyên	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ đường 11 đến hết xăng dầu Cẩm Xuyên	3 000 000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn về phía Bắc	2 000 000
	Từ đường 11 vào đến lối Kiệt	1 200 000
	Tiếp đó đến hết đất XN Ti Tan (CTKSTM)	800 000
	Tiếp đó đến hết đất Thị trấn Cẩm Xuyên về phía Nam	800 000
2	Đường Phan Đình Giót	
	Từ đường 1A đến Cầu Hội	1 000 000
	Từ cầu hội đến ngã 3 đi Cẩm Quan	450 000
	Tiếp đó đến đất Thị trấn Cẩm Xuyên	300 000
3	Đường nội thị	
	Từ đường 1A đến hết đất Phòng Giáo dục Đào tạo	1 500 000
	Từ Phòng Giáo dục Đào tạo đến đường thôn 11	800 000
	Tiếp đó đến ngã 4 cắt đường tỉnh lộ 11	600 000
	Tiếp đó đến đến hết UBND xã Cẩm Tiến cũ	400 000
4	Đường tỉnh lộ 4	
	Từ quốc lộ 1A đến hết đường Tỉnh lộ 11	2 000 000
	Tiếp đó đến kênh N4	1 000 000
	Tiếp đó đến hết thị trấn Cẩm Xuyên	600 000
5	Đường tỉnh lộ 11	
	Từ quốc lộ 1A đến đường tỉnh lộ 4	1 400 000
	Tiếp đó đến trục đường nội thị	700 000
	Tiếp đó đến cầu Ông Bát	500 000
	Tiếp đó đến hết đất thị trấn Cẩm Xuyên	300 000
6	Tuyến đường cầu Hội mới	1 200 000
7	Các vị trí đất bám đường $R \geq 8m$	300 000
8	Các vị trí đất bám đường $5 \leq R < 8m$	200 000
	Các vị trí đất khác có đường: $3m \leq R < 5m$	150 000
	Các vị trí đất khác có đường khác $R < 3m$	100 000
9	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn Cẩm Xuyên	
	- Dãy 2,3 các trục đường có giá trên 500.000 đ/m ² tính bằng 40% mức giá dãy 1.	
	- Các vị trí trung tâm như ngã 3,4 đường xung quanh chợ Hội và các khu vực kinh tế khác nhân hệ số 1,2.	
	- Các vị trí khác thuộc đất Cẩm Tiến cũ mức giá 120.000đ/m ²	
	- Các vị trí khác thuộc đất Thị trấn cũ mức giá 150.000đ/m ²	
	- Khoảng cách tính dãy 2,3 theo lô quy hoạch dân cư (đã có quy hoạch) hoặc 20m cho một dãy theo chiều vuông góc với đường, tính từ chỉ giới.	
B	Thị trấn Thiên Cẩm	

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	* Tỉnh lộ 4	
	Từ đội thuế Thiên Cẩm đến Cầu Đụn	400 000
	Từ Cầu Đụn đến ngã 4 Thiên Cẩm	500 000
	Tiếp đó đến bãi tắm 1	500 000
	Đường mới xây dựng (Trần Phú) đi nhà nghỉ Giáo dục	500 000
	Từ khách sạn Thiên ý đến nhà thờ xã Cẩm Nhượng	500 000
	Từ ngã 4 Thiên Cẩm đến cầu Vọng	300 000
	Trục đường Q.phòng thuộc địa bàn thị trấn Thiên Cẩm (19/5)	500 000
	Đường B1 khu quy hoạch bắc Thị trấn Thiên Cẩm	400 000
	Các vị trí đất bảm đường $R \geq 8m$	180 000
	Các vị trí đất bảm đường $5 \leq R < 8m$	150 000
	Các vị trí đất khác có đường từ $3m \leq R < 5m$	100 000
	Các vị trí đất khác có đường khác $R < 3m$	90 000
C	Các vị trí bảm các trục đường giao thông chính	
	Quốc lộ 1A	
	Từ đầu Cẩm Huy (Giáp TT C.Xuyên) đến hết cầu Hữu Quyền	1 200 000
	Từ Cầu Hữu Quyền đến hết đất xã Cẩm Huy	600 000
	Tiếp đó đến cầu kênh chính Kè Gỗ (cầu Kênh)	300 000
	Từ cầu Kênh đến hết đất Cẩm Thành	600 000
	Từ hết Cẩm Thành đến đường vào UBND xã Cẩm Vịnh	600 000
	Từ đường vào UBND xã Cẩm Vịnh đến hết đất xã Cẩm Vịnh	600 000
	Từ hết TT Cẩm Xuyên (phía nam) đến hết cầu Ngấy xã Cẩm Hưng	250 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Thịnh	220 000
	Tiếp đó đến hết đất xã Cẩm Sơn	200 000
	Tiếp đó đến cầu Rác	250 000
	Từ cầu Rác đến hết đất Cẩm Xuyên	200 000
2	Tỉnh lộ 4	
	Từ hết Thị trấn C.X đến đường đi Cẩm Nam	500 000
	Tiếp đó đến hết đất Cẩm Thăng	300 000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Cẩm Dương (Đội thuế T.Cẩm)	150 000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào sân bóng xã Cẩm Nhượng	500 000
	Tiếp đó hết Chợ Hòm	450 000
	Trục đường tỉnh lộ 11	
	Từ hết đất Thị trấn đến đường 26/3	300 000
	Tiếp đó đến đường Quốc phòng (C.Dương, C.Hoà)	200 000
4	Trục đường Phan Đình Giót	
	Từ hết đất T.trấn đến hết UBND xã Cẩm Quan	300 000
5	Các trục đường liên huyện, liên xã	
	Các đường liên huyện chính	200 000
	Các trục đường liên xã	120 000
6	Đường cứu hộ, cứu nạn	
	Từ giáp quốc lộ 1A đến Cầu Tùng	1 000 000
	Từ Cầu Tùng đến đường Phan Đình Giót	600 000
	Tiếp đó đến Cầu Tran	200 000
	Cầu tran đến kênh chính Kè Gỗ	120 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Từ kênh chính Kê Gổ đến kênh N1	220 000
	Tiếp đó đến đường 17	180 000
7	Đường Thạch - Thành - Bình	
	Từ cầu chợ chùa Cẩm Thạch đến hết đất Cẩm Bình	150 000
	Từ Bộc Nguyễn đến UBND xã Cẩm Thạch	120 000
	Từ xã Cẩm Thạch đến cầu chợ chùa	130 000
8	Đường 26/03	150 000

II ĐẤT CHUYÊN DỪNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: Đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định về vị trí đất ở trên từng khu vực.

III PHÂN LOẠI XÃ

- * Xã đặc biệt: Cẩm Nhượng, Cẩm Vịnh và Thị trấn Thiên Cẩm, Thị trấn Cẩm Xuyên lấy giá xã loại 1 nhân hệ số 1,5
- * Xã loại 1 gồm: Cẩm Thành, Cẩm Bình, Cẩm Huy, Cẩm Quan, Cẩm Thăng, Cẩm Trung, Cẩm Quang.
- * Xã loại 2 gồm: Cẩm Nam, Cẩm Yên, Cẩm Dương, Cẩm Hoà, Cẩm Duệ, Cẩm Hưng, Cẩm Thịnh, Cẩm Hà, Cẩm Mỹ, Cẩm Sơn, Cẩm Phúc.
- * Xã loại 3: Các xã còn lại

IV MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí đất bảm 2 mặt đường thì lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2
- Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

Phụ lục số 6:
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN HƯƠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Thị trấn Phố châu	
1	Đường trục chính nội thị và đường 71	
	Đoạn từ cổng chui đường HCM đến nhà thờ Kê Mui	200 000
	Đoạn từ nhà thờ Kê Mui đến Trạm Biến thế Bệnh viện	700 000
	Đoạn từ Trạm Biến thế Bệnh viện đến ngã tư Bưu điện huyện	1 000 000
	Đoạn từ ngã 4 Bưu điện huyện đến ngã 4 đường 8A	3 000 000
	Đoạn từ ngã 4 đường 8A đến ngã 3 Lý Thảo	1 000 000
	Đoạn từ ngã 3 Lý Thảo đến ngã 4 Sân Vận động Sơn phố (cũ)	1 000 000
	Đoạn từ Sân Vận động Sơn Phố (cũ) đến ngã tư Côn Trôi	700 000
	Đoạn từ Côn Trôi đến đôi 3 xã	400 000
	Đoạn từ đôi 3 xã (Sơn Hàm) đến Cầu khe Cáy	80 000
	Đoạn còn lại	50 000
2	Đường Huyện đôi	
	Đoạn từ Trạm bơm Ghênh đến ngã tư ông Hùng nhiếp ảnh	700 000
	Đoạn từ Ngã tư ông Hùng nhiếp ảnh đến đường 8 mới	2 000 000
3	Đường mương (cũ)	
	Đoạn đường mương cũ thuộc xã Sơn trung nối đến đường HCM	400 000
	Đoạn từ nhà ông Quế khối 6 (giáp đất Sơn Trung) đến nhà anh Bình khối 5	700 000
	Đoạn từ nhà anh Hợi khối 5 đến đường 8 A (ngã 3 ông Đàn)	1 000 000
4	Đường Cầu Ao Gia Trập	
	Đoạn từ sân Vận động đến cổng Lê Hữu Từ (khối 13)	500 000
	Đoạn từ cổng Lê Hữu Từ khối 13 đến Cầu Ao	300 000
5	Đường Cầu Đền	
	Đoạn từ đường 8A đến Cầu Đền	400 000
	Đoạn từ Cầu Đền đến Nhào Nhào	100 000
6	Đường Cầu Trần: Từ ngã 3 UBND huyện đến Cầu Trần	1 500 000
7	Đường từ Sân vận động cũ đến bờ sông TTTM Phố Châu	
	Đoạn từ Sân vận động cũ đến bờ sông TTTM Phố Châu	2 000 000
	Đoạn từ ngã tư Bảo hiểm XH đến TT thương mại Phố châu	1 500 000
8	Đường Côn Danh	
	Đoạn từ đường nhựa nội thị qua cầu Phố cũ	500 000
	Đoạn từ cầu Phố cũ đến Quốc lộ 8 A	300 000
	Các trục đường trong khu vực Côn Danh, Đồng Nại	200 000
9	Đường Cầu Xế từ Cây xăng đến cầu Phố cũ	400 000
10	Đường bê tông khối 4 và 5	
	Từ đất bà Liên khối 5 đến đến đường vào Trường mầm non	400 000

Đỗ Văn Tuấn

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Từ đường vào Trường mầm non đến hết sân vận động	500 000
	Các trục đường còn lại của khối 1, 2, 3, 4, 5	350 000
11	Đường vào khu tái định cư từ đường 8A đến đồng Bà Đông	1 000 000
12	Các trục đường thuộc khu tái định cư đường HCM	700 000
13	Đoạn đường từ ông Lạc khối 8 đến bờ rào Trường THPT Hương Sơn	800 000
14	Trục đường trước nhà ông Đình, ông Thân khối 8	700 000
15	Các trục đường khác thuộc khối 8	400 000
16	Hai trục đường bê tông cạnh Phòng Giáo dục Đào tạo	
	Đoạn từ ông Vượng khối 4 đến ông Phúc khối 4	400 000
	Đoạn từ ông Giảng khối 5 đến ông Bá khối 5	450 000
17	Đoạn từ ngã 3 ông Sánh đến ngã 3 ông Huy khối 5	400 000
18	Đoạn từ ngã 3 ông Vinh khối 6 đến ngã 3 bà Lương khối 6	400 000
19	Khu vực Dền và các trục đường còn lại khối 6, 7	300 000
20	Các trục đường còn lại thuộc khối 10,11,12	300 000
21	Các trục đường còn lại thuộc khối 9,13,14,15,16,17,18	100 000
22	Trục đường CBRIP	
	Đoạn khối 12 (từ đường 71 đến nhà ông Phạm Nhật)	500 000
	Đoạn khối 13, 12 (từ nhà ông Thắng đến nhà ông Lập)	700 000
	Đoạn khối 8 (từ đường 8A đến Bàu De)	600 000
	Đoạn khối 12, 11 (từ nhà ông Lập đến nhà ông Phúc Lầu)	500 000
	Đoạn khối 11, 15 (từ nhà bà Hồng đến cồn Gội)	500 000
	Đoạn khối 11 (từ nhà ông Quang đến nhà bà Thanh)	500 000
	Đoạn khối 10 (từ hội quán khối 10 đến đường Gia Trộ)	500 000
	Đoạn khối 15, 16 (từ nhà ông Thạch đến nhà bà Xuân Vịnh)	250000
	Đoạn khối 16, 18 (từ nhà bà Xuân Vịnh đến nhà ông Hồ Châu)	200 000
	Đoạn khối 16 (từ nhà ông Sô đến nhà bà Xuân)	200 000
	Đoạn khối 16 (từ nhà bà Hồng đến Sơn Hàm)	200 000
	Đoạn khối 18 (từ nhà ông Truyền đến nhà ông Trình)	200 000
	Đoạn khối 18 (từ nhà ông Hồ Châu đến nhà ông Lục)	200 000
	Đoạn khối 17 (từ ông Thắng đến ruộng Cốc)	250 000
23	Đường Cây Sồng	
	Đoạn từ đường 71 đến đường HCM	700 000
	Đoạn từ đường HCM đến nhà ông Phan Hải	500 000
24	Đường Công vụ	
	Đoạn từ đường 71 đến cống Chui đường HCM	500 000
	Cống Chui đường HCM qua nhà ông Huyền đến nhà ông Hải	400 000
25	Khu vực Phúc Lầu, Cồn Gội, Cây Cốc	400 000
B	Thị trấn Tây sơn	
1	Đường Bắc Nam (tính từ mốc lộ giới trở ra)	
	Đoạn từ đầu đường Bắc Nam đến VP Cty LN&DV Hương Sơn	1 300 000

Handwritten signature

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Đoạn từ VP Cty LN & DV Hương Sơn đến mố cầu Tây Sơn	2 000 000
	Đoạn từ mố cầu Tây sơn đến nhà Ông Thụy (khối 10)	1 000 000
	Đoạn từ nhà ông Thụy đến nhà ông Quế khối 10	600 000
2	Đường từ Cầu Rào qua đi Nhà máy nước	
	Đoạn từ ngã 4 QL 8A đến hết nhà Ông Thành khối 6	1 000 000
	Đoạn từ nhà Ông Thành khối 6 đến đầu đường Bắc Nam	700 000
	Đoạn từ đầu đường Bắc Nam đến nhà ông Thế (khối 8)	500 000
	Đoạn từ nhà ông Thế khối 8 đến nhà máy nước	250 000
3	Các tuyến đường phía Bắc đi QL 8A	
	Đoạn từ nhà Ông Châu khối 5 đến trường THCS	650 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Đông K.5) đến hết trường THCS	650 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ở Ban K. 5) đến hết nhà Ông Minh (khối 5)	500 000
	Đoạn từ QL 8A(Nhà ở Minh K. 4) đến hết nhà Ông Bính khối 4	550 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Dân khối 4) đến hết nhà ông Hồng (K. 3)	650 000
	Đoạn từ Nhà bà Hiếu (K 3) đến hết nhà bà Dung (K. 7)	400 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Hoài K.3) đến hết chợ cũ	700 000
	Đoạn từ nhà ông Hà (K3) đến nhà Ông Lâm Hoa (K3)	550 000
	Đoạn từ nhà Hoa Lâm (K3) đến nhà bà Bình (K 7) ra đường Bắc Nam	300 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Thành K. 1) đến hết giáp xóm Hồ Vạy	300 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Khánh (K. 1) đến hết giáp xóm Hồ Vạy	400 000
	Đoạn nhà ông Hùng (khối 3) đến nhà ông Hà (khối 3)	550 000
	Đoạn từ nhà ông Trình (khối 7) đến nhà ông Vỹ (khối 8)	350 000
	Đường từ K11 (nhà bà Cúc đến nhà Ông Luyến)	400 000
	Các vùng khác của Khối 11	200 000
	Đường từ Cầu Rào qua đến Nhà ông Hoan (K 9)	300 000
4	Các tuyến đường phía Nam đi QL 8A	
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Đường khối 6) đến giáp bờ sông	350 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Chương khối 6) đến bờ sông	500 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Sơn khối 4) đến nhà ông Mân (K4)	650 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Lân khối 4) đến hết nhà bà Vân (K4)	550 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Chiến khối 3) đến hết nhà ông Trọng (K3)	1 000 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Hợp khối 3) đến hết nhà Bà Quý	700 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Kế khối 2) đến ngã 4 khối 2	500 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà ông Sỹ khối 1) đến nhà Ông Cơ (K1)	400 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà Bà Quyên khối 1) đến giáp bờ sông	450 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà Ông Hiến khối 1) đến giáp bờ sông	400 000
	Đoạn từ QL 8A (Nhà Ông Văn khối 1) đến nhà bà Xuân (K1)	450 000
	Đoạn từ nhà Ông Lân (khối 3) đến nhà bà Quý (K3)	500 000
	Đoạn từ Nhà Ông Hùng (K4) đến nhà ông Như (K4)	400 000
5	Các vùng còn lại của khối 1,2,3,4,5,6 và khu vực vật tư cũ (k7)	300 000

Handwritten signature

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
6	Vùng đôi thông thuộc các khối 3,7,8	200 000
7	Đường trục khối 9	
	Từ nhà Ông Hoan (k9) đến hết cầu Sắt	200 000
	Các vùng còn lại thuộc khối 9	150 000
8	Khu vực Khối 10	
	Đường trục từ Đài TH đến nhà Hội quán	450 000
	Đường trục nhà Hội quán đến đường vào đập Cây Du	550 000
	Đoạn từ đường vào đập Cây Du đến dốc ông Thảo	400 000
9	Các vùng còn lại của khối 10	300 000
C	Các vị trí bám các trục đường chính	
1	Đường Hồ Chí Minh (tính từ mốc lộ giới trở ra)	
	Đoạn từ xã Sơn Tiến đến cầu Khe Cò	100 000
	Đoạn từ cầu Khe Cò đến chân dốc Trường Mung (phía S. Trung)	150 000
	Đoạn từ chân dốc Trường Mung hết xã Sơn Trung	250 000
	Đoạn từ giáp xã Sơn Trung đến đường cây Sòng (TT Phố châu)	700 000
	Đoạn từ đường cây Sòng đến đối 3 xã Sơn Hàm	500 000
	Đoạn từ đối 3 xã Sơn Hàm đến UBND xã Sơn Trường	150 000
	Đoạn từ UBND xã Sơn Trường đến hết xã Sơn Trường	100 000
2	Quốc lộ 8A	
	Đoạn từ Linh Cảm đến Ngã 3 vào Nhà máy gạch Sơn Bình	150 000
	Đoạn từ Nhà máy gạch Sơn Bình đến Lâm trường trồng rừng	200 000
	Đoạn từ Lâm trường trồng rừng đến Phòng khám đa khoa Năm	300 000
	Đoạn từ Phòng khám đa khoa Năm đến Cầu Năm	400 000
	Đoạn từ Cầu Năm đến đường đi Rú Lở (Sơn Bằng)	150 000
	Đoạn đường từ đường đi Rú Lở đến cống Cây Dầu (Sơn Phú)	450 000
	Đoạn từ cống Cây Dầu (Sơn Phú) đến giáp đất TT Phố Châu	600 000
	Đoạn từ giáp đất xã Sơn Trung đến ngã tư đường HCM	2 500 000
	Đoạn từ ngã tư đường HCM đến Cầu Phố	3 000 000
	Đoạn từ Cầu Phố đến giáp xã Sơn Diêm	1 500 000
	Đoạn tiếp đến hết Sân vận động Sơn Diêm	650 000
	Từ Sân vận động Sơn Diêm đến giáp đất Sơn Tây	150 000
	Từ giáp đất Sơn Diêm đến hết trường tiểu học Hồ Tây	150 000
	Từ trường tiểu học Hồ Tây (cũ) đến cua vào nhà Ông Liên	350 000
	Từ nhà ông Liên đến giáp đường Trung tâm (có đèn chiếu sáng)	500 000
	Bắt đầu đường Trung tâm đến giáp thị trấn Tây Sơn	1 500 000
	Từ giáp đất xã Sơn Tây đến nhà Ông Kế (K2)	2 300 000
	Từ nhà Ông Kế (K2) đến nhà ông Hoài Tâm khối 3 (TT Tây Sơn)	3 200 000
	Từ nhà ông Châu khối 3 đến ngã tư đường Bắc Nam	4 000 000
	Từ ngã tư đường Bắc Nam đến hết nhà bà Tư khối 4 (TT Tây Sơn)	3 200 000
	Từ nhà ông Ban (khối 4) đến nhà ông Hải khối 6 (TT Tây Sơn)	2 500 000

Handwritten signature

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	Từ nhà ông Lâm (khối 6) đến cầu Rào Qua	1 800 000
	Từ Cầu Rào Qua đến Cầu Trung	700 000
	Từ Cầu Trung đến đỉnh dốc Eo gió	350 000
	Từ đỉnh dốc Eo gió đến đầu xóm 8 (nghĩa địa cũ)	50 000
	Từ đầu xóm 8 đến chân dốc 7 tầng (đường vào xóm 12)	100 000
	Từ chân dốc 7 tầng đến cầu Rào Mác kéo dài 500m	70 000
	Tiếp đó đến gần cầu Nước Sốt (Cách 500m)	75 000
	Tiếp đó đến trạm H7 (trạm bảo vệ rừng)	100 000
	Từ trạm H7 đến Trạm H5 giao thông Cửa khẩu	50 000
	Từ trạm H5 giao thông cửa khẩu đến hết đất Việt Nam	85 000
	Đường Nước Sốt từ Cầu Nước Sốt đến hết Khu Bảo tồn	100 000
3	Quốc lộ 8B	
	Đoạn từ ngã 3 Chợ Năm đến trường Lê Bình	150 000
	Đoạn từ trường Lê Bình đến đường 8A (Cầu Linh cảm)	70 000
4	Đường Tây - Linh - Hồng	
	Đoạn từ đường 8A đến cầu Nam Nhe	150 000
	Đoạn từ cầu Nam Nhe đến giao với đường Sơn Lâm	60 000
	Đoạn còn lại	45 000
5	Đường Giang - Lâm - Linh	
	Đoạn từ Cầu Trần đến UBND xã Sơn Giang	250 000
	Đoạn từ UBND xã Sơn Giang đến Trường THCS Giang Lâm	100 000
	Đoạn còn lại	60 000
6	Đường Ninh - Tiến	
	Đoạn từ Cầu Treo (Năm) đến hết xã Sơn Hòa	150 000
	Đoạn từ hết xã Sơn Hòa đến Cầu Cây Tắt (Sơn An)	100 000
	Đoạn từ Cầu Cây Tắt (Sơn An) đến Trường Tiểu học Sơn An	70 000
	Đoạn còn lại	60 000
7	Đường Trung - Thịnh, đoạn từ nhà ông Định (xóm Thịnh Lợi, xã Sơn Thịnh) đến giáp đường Ninh Tiến	120 000
8	Đường bê tông xã Sơn Thịnh, đoạn từ UBND xã đến nhà ông Xí (xóm Tân Thương)	90 000
9	Đường 177 Sơn Kim 1, Sơn Kim 2	
	Đoạn từ nhà anh Huynh đến bờ sông xóm 13	70 000
	Đoạn từ bờ sông xóm 13 đến Tróc Vạc	50 000
	Đoạn từ Tróc Vạc đến nhà anh Thảo xóm 6	70 000
	Đoạn từ nhà anh Thảo xóm 6 đến ngã 3 làng Chè	40 000
	Từ ngã 3 làng Chè đến hết xóm Thượng Kim, Đá hòn, Khe bánh	50 000
	Đoạn từ ngã 3 Trung đi Khe 5	80 000
8	Các trục đường Liên xã còn lại thuộc các dự án WB, IFAD,..	50 000

(Handwritten signature)

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí
Riêng đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Sơn Trung, Sơn Phú, Sơn Bằng, Sơn Giang, Sơn Diêm, Sơn Tây, Sơn Châu, S.Hòa

Xã loại 2: Sơn Trường, Sơn Phúc, Sơn Bình, Sơn Hà, Sơn Trà, Sơn Tân, Sơn Long, Sơn Mỹ, Sơn Ninh, Sơn Thịnh, Sơn An, Sơn Hàm

Xã loại 3: Các xã còn lại

IV MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí đất bám 2 mặt đường thì lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2
- Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

Phụ lục số 7:
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN ĐỨC THỌ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Vùng ngoài đê	
1	Từ ranh giới Nam Kim - Trường Sơn đến giáp đê Nam Đức	50 000
2	Từ điểm đầu đê Nam Đức đến cầu chui đường sắt (xã Liên Minh)	180 000
3	Tiếp đó đến phía bắc cầu đường bộ Thọ Tường	300 000
4	<i>Đường từ cầu chui đường sắt đến hết địa phận xã Liên Minh</i>	140 000
5	<i>Từ địa phận xã Đức Tùng đến hết xã Đức Châu</i>	60 000
B	Vùng trong đê ven Trà Sơn	
1	- Đoạn từ Nam cầu Thọ Tường tới ngã 4 Yên Trung: + Riêng: Đoạn đường vào ga Yên Trung:	1 500 000 1 700 000
2	Quốc lộ 8A	
	Từ đường sắt đến cống tiêu nước Tùng Ảnh	1 400 000
	Từ đường sắt tới cầu Đồi dưới:	700 000
	Từ cầu Đồi dưới đến Trạm xăng (Trạm tưới Đức Long)	500 000
	Từ Trạm xăng, Trạm tưới Đức Long đến cầu Đò Trai	250 000
	*/ Riêng đoạn qua ngã 3 Lạc Thiện, ngã tư Trỏ bán kính 50m nhân hệ số 1,3	
	Từ cống tiêu nước Tùng Ảnh đến Cầu Kênh	1 000 000
	Từ cầu Kênh đến đường Tỉnh lộ 28	200 000
	Từ đường Tỉnh lộ 28 đến cầu Kênh phía tây Đức Hoà	150 000
3	Quốc lộ 15A	
	Từ ngã tư Yên Trung đến ngã ba đường nối (đi Đức Châu)	1 500 000
	Tiếp đường vào Trường THPT dân lập:	700 000
	Tiếp đó đến khu mộ Trần Phú:	400 000
4	Đường Đức Yên - Tùng Ảnh	
	Từ khu lưu niệm Trần Phú đến cuối xóm 12 thị trấn (HTX Mai Hồ)	200 000
	Từ trụ sở HTX Mai Hồ đến điểm uốn tây đê Hồ Nam:	200 000
	Từ điểm uốn đến đường sắt:	800 000
	Từ đường sắt đến QL 8A:	400 000
5	Đường Tỉnh lộ 5 (Tùng Ảnh - Đức Lạng)	
	Từ ngã 3 cầu Kênh đến hết địa phận Tùng Ảnh:	250 000
	Từ giáp Tùng Ảnh đến cầu cổ Bá:	120 000
	Từ cầu cổ Bá đến hết Đức Lạng (cầu Treo)	70 000
6	Đường QL 15A (Từ ngã 3 Lạc Thiện đi Nga Lộc)	
	Từ QL 8A Lạc Thiện đến chợ Giấy:	180 000
	Từ chợ Giấy đến Nga Lộc:	120 000
7	Đường Đức Vinh - Yên hồ - Tân Hương	
	Từ Đức Vinh đến cầu đò Hào:	70 000
	Từ cầu đò Hào đến ngã 4 Trỏ:	150 000
	Từ UBND xã Đức Lâm đến giáp Đức An:	100 000
	Từ xã Đức An đến xã Tân Hương:	50 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
8	Đường Thanh - Thịnh - Bình	
	Từ Quốc lộ 8 A đến hết địa phận xã Thái Yên	200 000
	Tiếp đó đến đường đi Đức Thanh	100 000
9	Đường Tỉnh lộ 28 (Đoạn Tùng Ảnh đi Đức An):	40 000
10	Đường WB Yên- Xá-Nhân - Thủy- Tùng - La - Lang (đường Ghênh Tàng)	60 000
11	Đoạn đường nối từ QL 15A đến bờ đê cầu Thọ Tường	1 000 000

C Các vị trí còn lại của thị trấn Đức thọ:

- Dãy 2,3 đường có giá trên 300.000 đ/m² tính bằng 40% giá dãy 1.
- Đường xe ô tô tải vào được giá : 150.000 đ/m².
- Đường xe ô tô tải không vào được giá 100.000 đ/m².

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III PHÂN LOẠI XÃ

1/ Xã đặc biệt:

- Xã Tùng Ảnh bằng giá đất xã loại 1 nhân hệ số 1,3
- Xã Đức Yên, Đức Long, Trường Sơn bằng giá đất xã loại 1 nhân hệ số 1,2

2/ Xã loại 1: Bùi Xá, Đức Nhân, Trung Lễ, Đức Long, Liên Minh, Đức Lâm và Yên Hồ

3/ Xã loại 3: Tân Hương, Đức An, Đức Lập, Đức Lạng, Đức Đồng, Đức Tùng, Đức Châu, Đức La, Đức Quang và Đức Vĩnh

4/ Xã loại 2: Các xã còn lại

IV MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí đất bóm 2 mặt đường thì lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2
- Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 8:
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN CAN LỘC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Đất ở khu vực thị trấn Nghèn	
1	Đường 1A	
	Từ nam cầu Nghèn đến ngã 3 đi Sơn Lộc	3 000 000
	Từ ngã 3 đi Sơn Lộc đến đường vào Bệnh viện cũ	2 000 000
	Từ đường vào bệnh viện cũ đến giáp Tiến Lộc	1 200 000
	Từ Bắc cầu Nghèn đến đường vào Trạm Bảo vệ thực vật	2 500 000
	Từ đường vào Trạm BVTV đến đường vào Trường cấp I Bắc Nghèn	1 500 000
	Từ đường vào Trường tiểu học Bắc Nghèn đến hết khu dân cư của Tân Vịnh	1 000 000
	Từ khu dân cư Tân Vịnh cũ đến hết Thị trấn Nghèn	800 000
2	Tỉnh lộ 7	
	Từ quốc lộ 1A đến giáp Thiên Lộc	1 800 000
3	Tỉnh lộ 6	
	Từ quốc lộ 1A đến hết Trường Dân lập	2 200 000
	Từ Trường dân lập đến đường vào Phúc Sơn	1 200 000
	Từ đường vào xóm Phúc Sơn đến đường vào xóm Hồng Vinh	600 000
	Từ đường vào xóm Hồng Vinh giáp địa phận Khánh Lộc	300 000
4	Đường nội thị	
	Từ Quốc lộ 1A đến ngã 3 Chi cục Thuế cũ	800 000
	Từ ngã 3 QL I A đi xuống bến cảng cũ	500 000
5	Đường đi Sơn Lộc	
	Từ quốc lộ 1 A đến kênh C8	1 500 000
6	Các vị trí còn lại thuộc thị trấn, không bám đường chính	
	- Dãy 2, 3 của Quốc lộ 1A từ Nam cầu Nghèn đến hết đường Thị	
	Sơn (phía Tây Quốc lộ 1A) được tính bằng 50% giá đất của vị trí bám đường trước đó,	
	phía Đông Quốc lộ 1 A được tính bằng 40 % giá đất của vị trí bám đường trước đó.	
	đường nội thị tính bằng 50% giá đất của vị trí bám đường trước đó	
	- Những vị trí còn lại của đường nội thị	
	+ Có đường ôtô tải vào được >= 6m	300 000
	+ Có đường ôtô tải vào được 4m<=R<6m	150 000
	+ Có đường, nhưng ôtô tải không vào được R<4m	80 000
B	Đất ở nông thôn bám các trục đường giao thông chính	
1	Quốc lộ 1A	
	Đoạn qua địa phận xã Vượng Lộc	500 000
	Đoạn qua địa phận xã Thiên Lộc	600 000
	Đoạn qua địa phận xã Tiến Lộc	
	+ Đoạn từ Thị trấn đến Bánh Gai	300 000
	+ Đoạn từ Bánh Gai đến Bắc cầu Già	200 000
2	Tỉnh lộ 6, quốc lộ 15	

cc/...

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
a/	Đoạn qua địa phận Khánh Lộc, Trung Lộc	
	- Ngã 3 Trung Lộc và chợ Đình bán kính 150m bán đường	100 000
	- Ngã 3 Khiêm ích bán kính 200m	300 000
	- Ngã 3 Đồng Lộc bán kính 150m	200 000
	- Đoạn qua địa phận xã Khánh lộc	150 000
	- Đoạn qua địa phận xã Trung lộc (Trừ các đoạn nêu trên)	100 000
b/	Đoạn qua xã Đồng Lộc	
	+ Đoạn từ giáp Trung Lộc đến ngã 3 Khiêm ích (Tỉnh lộ 6)	150 000
	+ Đoạn từ giáp ngã 3 Khiêm ích đến ngã 3 Đồng Lộc	200 000
	+ Đoạn từ giáp ngã 3 Khiêm ích đến cầu Tùng Cốc	200 000
	+ Đoạn từ cầu Tùng Cốc đến giáp Thượng Lộc	100 000
3	Tỉnh lộ 7	
	Từ giáp thị trấn đến Phúc Lộc	200 000
	Riêng khu vực XN gạch ngói (B. K 200m)	250 000
	Từ Phúc Lộc đến hết địa phận xã Tùng Lộc	100 000
	Khu vực ngã 4 Tùng Lộc bán kính 300m	200 000
5	Đường liên huyện, Thị Sơn	
	Từ kênh C8 Nam Sơn đến giáp Tỉnh lộ 2 Quang Lộc	100 000
	- Riêng ngã 3 đường vào UBND xã Xuân Lộc (bán kính 200m)	100 000
	- Khu vực chợ Lối và UBND xã Quang Lộc (bán kính 200m)	100 000
	Đoạn còn lại thuộc xã Sơn Lộc	60 000
	Riêng khu vực UBND xã Sơn Lộc và chợ Cường (B. K 100m)	150 000
6	Tỉnh lộ 12	
	Từ Ngã 3 Chợ Đình đến cầu Chợ Nhe	80 000
	- Đoạn qua Chợ Nhe (B.K 200 m)	200 000
	Từ cầu Chợ Nhe đến ngã 3 Quán Trại	80 000
	- Đoạn qua chợ Tổng Trường Lộc BK 100m	200 000
	- Đoạn qua trung tâm xã Song Lộc BK 200m	200 000
7	Tỉnh lộ 15	
	Từ quán Trại đến xã Phú Lộc	80 000
	- Đoạn ngã 3 Quán Trại (bán kính 150m)	100 000
	Từ Phú Lộc đến giáp Đồng Lộc	60 000
	- Đoạn Cống 19 (bán kính 100m)	100 000
	- Khu vực chợ Đại Thành (bán kính 100m)	100 000
	- Đoạn UBND xã Thượng Lộc (bán kính 100m)	100 000
	Từ ngã ba Đồng Lộc đến Ngã ba Khe Giao	60 000
	- Đoạn qua Khe Giao (bán kính 200m)	100 000
8	Đường tỉnh lộ 2	
	Từ Mỹ Lộc đến hết Sơn Lộc	60 000
	Khu vực Ngã ba Tỉnh lộ 2 đi Sơn Lộc (bán kính 200m)	100 000
9	Các tuyến đường mới:	
a/	Tuyến Kim - Thanh - Vượng	
	- Đoạn trung tâm xã Thanh - Vượng (bán kính 200m)	150 000
	- Đường qua KV UBND xã Kim Lộc (bán kính 200m)	150 000
	- Đoạn còn lại	80 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
b/	Đường Nam - Song	120 000
c/	Đường Vượng - An (Đoạn qua huyện Can Lộc)	150 000
	Trung tâm Thiên Lộc (lấy TT là Bru điện xã, b.kính 250m)	300 000
10	Dãy 2, 3 các tuyến đường IA, quốc lộ 15A, tỉnh lộ 2, tỉnh lộ 6, tỉnh lộ 7 đường Thiên An, đường Thị Sơn, đường Kim -Thanh - Vượng, đường 22/12 và các tuyến liên huyện tính bằng 40% giá đất của vị trí bám đường trước đó.	

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất đất chuyên dùng sản xuất và các loại phi nông nghiệp được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III MỘT SỐ HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí ngã 3, 4 và trung tâm xã không phải là điểm chuyển tiếp giá thì nhân hệ số 1,2.

- Những vị trí đất bám 2 mặt đường thì lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2.

- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường tính như sau: (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

+ Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông; ngã 3, 4 áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp.

+ Nếu điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô có mức giá cao và hệ số 1,1 cho đất những ô đất có mức giá thấp

- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường.

IV PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Thiên Lộc, Đông Lộc, Vĩnh Lộc, Quang Lộc

Xã loại 3: Trường Lộc, Yên Lộc, Thượng Lộc, Nhân Lộc, Nga Lộc, Phú Lộc, Phúc Lộc, Hậu Lộc và Mỹ Lộc

Xã loại 2: Các xã còn lại

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *Nguyễn Văn Hùng*

Phụ lục số 9:

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN KỲ ANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Đất ở khu vực thị trấn Kỳ Anh	
1	Quốc lộ 1A	
	Từ ngã 3 đi Kỳ Tân đến Hiệu sách	1 500 000
	Từ Hiệu sách đến ngã 4 đường đi Kỳ Hoa	2 500 000
	Từ ngã 4 Kỳ Hoa đến cầu Đình	1 500 000
	Từ cầu Đình đến hết đất Thị trấn	1 000 000
2	Đường Tỉnh lộ 10	
	Từ đường 1A đến cổng ông Cu Tý	1 500 000
	Từ cổng ông Cu Tý đến ngã 3 Trường Dạy nghề	600 000
3	Đường từ Trường Dạy nghề đi Kỳ Hoa	
	Từ địa phận Kỳ Châu đến giáp đất Kỳ Hoa (XN muối Iốt)	500 000
4	Đường Thị Trấn đi Kỳ Lâm	
	Từ kênh sông Trí qua đường 1A đến nhà ông Huyền	700 000
	Từ nhà ông Huyền đến hết đất thị trấn (giáp xã Kỳ Tân)	500 000
5	Đường chính vào UBND huyện	1 500 000
6	Đường vào nhà Ông Lâm đến nhà bà Xuân Diệu (khu phố Hưng Hoà)	500 000
7	Đường từ Kho bạc đến cửa Phòng Giáo dục	700 000
8	Đường từ Trường cấp II thị trấn đến nhà trẻ Hoa Mai (khu phố Hưng Lợi)	700 000
9	Đường từ quán Quế Hạ đến ngã tư trường Bán công	500 000
10	Đường từ nhà ông Liệu đến ngã tư nhà Quế Lan (khu phố Hưng Lợi)	300 000
11	Đường từ Nam thị trấn đến ngã tư nhà ông Nga Vương	300 000
12	Đường từ nhà ông Việt đến nhà ông Hải (Khu phố Hưng Lợi)	300 000
13	Đường từ nhà ông Hiếu đến cổng Báu Lùng	300 000
14	Đường từ KS Thương Mại đến trường cấp III Kỳ Anh	400 000
15	Đường từ nhà ông Bang đến ngã ba quán Ông Hoá (đi Trung Thương)	300 000
16	Đường nhà Anh Hồng đến nhà Mùi Tùng (khu phố 3 thị trấn Kỳ Anh)	200 000
17	Đường nhà ông Khương (ảnh) đến cổng Ba Miệng (Hùng Lâm-Khu phố Châu Phố)	200 000
18	Đường Anh Bình Đả đến nhà Anh Hoan (Công an-Khu phố Châu Phố)	200 000
19	Đường từ Hiệu Sách đến cổng chợ phụ (Bình Thân-Khu phố I thị trấn Kỳ Anh)	500 000
20	Đường từ Quán Hà Khang đến nhà Thuyền Hợi (Sát Bưu Điện -Khu phố I Thị trấn Kỳ Anh)	200 000
21	Đường từ nhà Anh Lâm Anh đi bao sau công ty Dược đến nhà Ông Huệ (Khu phố II Thị trấn Kỳ Anh)	300 000
22	Đường từ nhà Ông Phan Công Trân đến nhà Bình Kỳ (Khu phố III Thị trấn Kỳ Anh)	200 000

Handwritten signature

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
23	Đường từ nhà Thành Lạc đến quán Lộc Vừng (Khu phố I Thị trấn Kỳ Anh)	100 000
24	Đường từ nhà Ông Nguyễn Trinh Hằng đến nhà Ông Dương Sâm (Khu phố Hưng Lợi)	100 000
25	Đường từ nhà Ông Oánh vào 300m (Khu Phố Hưng Lợi)	100 000
26	Đường từ nhà Ông Vũ Lân đến trạm 110KV	100 000
27	Đường từ nhà Đức Nhựa đến Hạt 5 đến vòng quanh hội trường khu phố Hưng Thịnh	100 000
28	Các vị trí khác	80 000
	*/ Đoạn đường từ QL 1A- Cầu Mụ Lược - Đi Kỳ Hải	
	- Đường 10 từ nhà anh Từ Ban điện đến nhà anh Việt Kỳ Hải	
	- Từ Km 0 + 500m (mương nước đi Kỳ Hải)	1 500 000
	- Tiếp Km 0 + 500m đến km2 + 200m	700 000
	- Từ nhà Anh Việt (Km2 + 200m) đến cầu Kỳ Ninh (Bên này cầu)	400 000
B	Đất ở bám các trục đường giao thông chính	
1	Đường IA	
	Từ giáp Cẩm Xuyên đến dốc Voi	500 000
	Từ đỉnh dốc Voi đến cửa hàng xăng dầu Kỳ Phong	600 000
	Từ Cửa hàng xăng dầu Kỳ Phong đến mương sông Rác	1 500 000
	Tiếp đến cầu Bụi tre	400 000
	Tiếp đến cầu Đá Kỳ Khang	300 000
	- Đoạn cầu Núc đến ngã 4 Kỳ Giang	300 000
	- Đoạn Từ cầu Hoàng Sấn đến cầu kênh Sông Rác	300 000
	- Từ cầu Đá đến cầu Miệu Kỳ Thư	200 000
	- Riêng đoạn nhà ông Quyết đến bắc cầu Cà	300 000
	- Từ cổng Nghĩa trang đến mương Sông Rác (Trường Thanh)	300 000
	Từ cầu Miệu đến cầu Mụ Lược	500 000
	Từ cầu Mụ Lược đến ngã 3 đi Kỳ Tân	1 500 000
	Từ Nam Thị trấn đến cầu Trọt quan Kỳ Trinh	500 000
	Tiếp đến nhà anh Hùng, Kỳ Thịnh	700 000
	- Riêng ngã 3 đường xuống Cảng (mỗi bên 500m)	1 000 000
	- Từ nhà anh Hùng đến cầu Khe Luỹ	300 000
	- Riêng trung tâm Kỳ Thịnh, Kỳ Long, Kỳ Phương (Bán kính 500m)	500 000
	-Trung tâm xã Kỳ Liên (bán kính 300m)	400 000
	-Từ Khe Luỹ đến Đèo Con	300 000
	-Từ đèo Con đến Khách sạn Hương Sen	500 000
	-Tiếp đến đèo Ngang	200 000
2	Đường quốc lộ 1A đi cảng Vũng Áng	
	-Từ đường quốc lộ 1A đến Cảng Vũng Áng	300 000
	- Riêng Trung tâm Cảng và ngã 4 đi Kỳ Lợi bán kính 500m	400 000
3	Đường Tỉnh lộ 12	
	-Từ đường 1A đến cách đường 1A 500m	1 500 000
	-Tiếp đó đến giáp Kỳ Tân	1 000 000
	-Từ giáp Kỳ Tân đến cổng mương Đá cát	700 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Từ cổng nương Đá cát đến cầu Cổ ngựa	400 000
	- Từ cầu Cổ ngựa đến xã Kỳ Sơn	100 000
	- Riêng trung tâm xã Kỳ Lâm (bán kính 500 m)	500 000
	- Trung tâm xã Kỳ Hợp (bán kính 500 m)	150 000
4	Các trục đường khác	
	- Đường Ngã 3 Voi đến chợ Kỳ Bắc	300 000
	- Đường từ ngã 3 Kỳ đồng đến chợ Kỳ Đồng	150 000
	- Đường từ ngã tư Ông Bình đi qua chợ Kỳ Phú kéo dài 500m	70 000
	- Đường từ ngã 3 Kỳ Khang đến XN Khai thác Ti Tan	70 000
	- Đoạn đường 10 từ giáp Thị trấn đến giáp nhà anh Việt	70 000
	- Đường từ ngã 3 Kỳ Trinh đến Bưu điện VH xã Kỳ Trinh	100 000
	- Đường từ ngã 3 Kỳ Phương đến Trạm xá xã Kỳ Phương	100 000
	- Đường từ Trạm xá xã Kỳ Phương đến ngã tư cảng Vũng Áng	60 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)
 Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở
 Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Kỳ Phong, Kỳ Bắc, Kỳ Tiến, Kỳ Giang, Kỳ Đồng, Kỳ Khang, Kỳ Thư, Kỳ Châu, Kỳ Lợi, Kỳ Trinh, Kỳ Tân, Kỳ Phương, Kỳ Hoa.

Xã loại 3: Kỳ Lạc, Kỳ Thượng, Kỳ Sơn, Kỳ Tây, Kỳ Hợp, Kỳ Trung, Kỳ Nam

Xã loại 2: Các xã còn lại

IV HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí bám 2 mặt đường thì lấy mức giá cao nhân hệ số 1,2.
- Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40 m tính từ điểm chuyển tiếp về 2 phía trục đường.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

Phụ lục số 10:

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN HƯƠNG KHÊ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	Thị trấn Hương Khê	
1	Các vị trí bám đường Quốc lộ 15A	
	Từ trạm điện 35KV đến ngã tư Huyện đội	1 200 000
	Tiếp đến ngã tư UBND Thị trấn	1 400 000
	Tiếp đó đến đường ngang đường sắt (Ghi Bắc)	1 600 000
	Tiếp đó đến cổng Cty QLKT & XDCT thủy lợi	1 600 000
	Từ đường sắt đến cung cầu Gia Phố (sau ga Hương Phố)	1 200 000
	Tiếp đó đến đến ghi Nam ga Hương Phố	1 000 000
2	Các vị trí bám đường Hồ Chí Minh	
	Từ ngã 5 đến giáp đồng Hà Quan	1 200 000
3	Các vị trí bám đường khối, tổ	
	Từ phía ngã tư Huyện đội đến đường ngang phía đông TT dạy nghề	700 000
	Tiếp đó đến đường sắt	550 000
	Tiếp đó đến ngã tư đi Gia Phố	400 000
	Từ ngã tư Huyện đội đến ngã 5 đường HCM	700 000
	Từ ngã tư Tram Thú y nối với đường Hồ Chí Minh	600 000
	Từ ngã 3 phía Bắc Trường cấp 3 nối đường Hồ Chí Minh	700 000
	Từ ngã 3 Trường nội trú nối đường Hồ Chí Minh	500 000
	Từ ngã 4 UBND Thị trấn nối đường Hồ Chí Minh	1 000 000
	Từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát nối đường Hồ Chí Minh	1 000 000
	Từ Chi cục Thuế đến hết Trung tâm Y tế huyện	1 400 000
	Từ Trung tâm Y tế đến đường vào Nhà máy nước	500 000
	Tiếp đó đến ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố	500 000
	Từ ngã 3 đi Lộc Yên, Gia Phố đến ghi Nam ga Hương Phố	400 000
	Từ trạm biến áp UBND huyện đến hết nhà trẻ NH NN	600 000
	Từ phía Đông Trung tâm dạy nghề đến bờ hồ (KS Trường Sơn)	400 000
	Từ ngã 4 xăng dầu Hương Hoát đến tây ngã 4 chợ Sơn	1 200 000
	Từ Bắc chợ Sơn đến Nam bờ hồ (nhà anh MinhK7)	1 000 000
	Từ phía Đông chợ Sơn đến phía Nam bờ hồ (đọc đường Sắt)	450 000
	Từ Bưu điện đến hết vườn nhà bà Lam (đến lối rẽ lên đường HCM)	1 400 000
	Tiếp đó đến giáp nhà thờ Tân Phương	800 000
	Từ ngã 3 T T Giáo dục thường xuyên đến cổng Khe Leo	400 000
	Từ ngã 3 phía Bắc trường tiểu học đến đường Hồ Chí Minh	400 000
	Từ ngã 4 kê anh Tùng chân (Khối 6) đến giáp đường Bắc bờ hồ Bình Sơn	400 000
	Đường phía Đông sân vận động trường PTHH	250 000
	Đường phía Tây SVĐ trường PTHH đến hết vườn Thầy Nhân	400 000
	Đường xung quanh hồ Bình Sơn	
	- Từ ngã tư thị trấn đến nhà anh Minh khối 7	1 200 000
	- Tiếp đó đến trụ sở HTX môi trường	1 000 000

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Tiếp đó đến khách sạn Trường Sơn	1 400 000
	Đường xung quanh chợ	
	*Phía Bắc chợ	600 000
	*Phía Tây chợ	1 200 000
4	Đường khối tổ còn lại	
	Đường các khối : 1,2,3,7,8	350 000
	Đường các khối : 4,5,6,10	300 000
	Đường các khối : 9,11,12	250 000
	Đường các khối : 13,14,15	200 000
Hệ số tính giá :		
Các vị trí nút giao thông ngã 3, ngã 4 nhân hệ số 1,2 theo giá tại vị trí ở đất đó		
Các vị trí dây 2, 3 đường 15A, đường HCM ở tô tải vào được tính bằng 40% giá dây 1		
B	Các vị trí bám các trục đường chính qua các xã	
1	Đường Hồ Chí Minh	
	Từ La Khê đến cầu Khe ác	75 000
	Từ cầu Khe ác đến nhà trẻ xóm 3 Hương Trà	150 000
	Từ nhà trẻ xóm 3 Hương Trà đến Ngã tư Hương Trà	360 000
	Từ ngã tư Hương Trà đến hết đất xã Hương Trà	250 000
	Từ ngã tư Hương Trà đến cầu Sông Tiềm	250 000
	Từ sông Tiềm đến hết đồng Hà Quan	250 000
	Từ đồng Hà Quan đến ngã 5 (Phía bên xã Phú Phong)	1 200 000
	Từ ngã 5 đường HCM đi ngã 3 đi Phú Gia	960 000
	Từ ngã 3 đi Phú Gia đến Hat quản lý đường HCM	250 000
	Tiếp đó đến đường rẽ vào xóm 1 (nhà anh Xuân Anh)	750 000
	Tiếp đó đến ngã 3 (bà Tiến)	600 000
	Tiếp đó đến nhà trẻ Công ty Thông	500 000
	Từ nhà trẻ Công ty Thông đến hết xã Hương Long	150 000
	Từ địa giới xã Hương Long, Hương Bình đến địa giới Phúc Đông	90 000
	Tiếp đó đến Trường Hàm Nghi - Hương Khê	150 000
	Tiếp đó đến ngã 3 Phúc Đông	250 000
	Từ ngã 3 Phúc Đông đến hết địa phận xã Phúc Đông	100 000
	Từ địa giới xã Phương Điền đến hết đất Hương Khê	50 000
2	Quốc lộ 15A	
	Từ Cầu La Khê đến hết địa phận Hương Đô	50 000
	Tiếp đó đến Cầu Đá lâu	90 000
	Từ trạm điện 35 KV đến cống Sông Tiềm	950 000
	Tiếp đó đến giáp đường HCM	500 000
	Từ ngã 3 Phúc Đông đến Chi nhánh Ngân hàng NN	200 000
	Tiếp đó đến đường sắt	60 000
	Từ đường sắt đến đỉnh dốc Địa Lợi	100 000
	Từ đỉnh dốc Địa Lợi đến hết đất Hương Khê	50 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình

recreant

sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)
Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí
Riêng đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở
Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định
như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Phú Phong, Gia Phố, Hương Long, Hương Trà

Xã loại 3: Hương Lâm, Hương Liên, Phương Điền, Phương Mỹ, Hương Vĩnh,
Phú Gia, Hương Giang, Hoà Hải

Xã loại 2: Các xã còn lại

IV. MỘT SỐ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ :

1. Các vị trí trên ngã 3, ngã 4 đường Hồ Chí Minh, đường 15 A nhân hệ số 1,2
2. Các vị trí trên ngã 3, ngã tư trung tâm xã nhân hệ số 1,2
3. Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
4. Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp
(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *cccaud*

Phụ lục số 11:

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN VŨ QUANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
1	Đất bám mặt đường Tỉnh lộ 5	
	Đoạn từ cầu Treo chợ Bông đến ngã ba đường đi Đức Hương	400 000
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Chông	210 000
	Từ Phía Tây cầu Chông đến hết xã Đức Bông	42 000
	Từ xã Đức Bông giáp thị trấn đến đỉnh dốc Đông Dung	70 000
	Tiếp theo đến giáp vườn nhà ông Thương	105 000
	Tiếp theo đến phía Bắc cầu Hương đại	560 000
	Từ Trụ sở UBND xã Hương Quang đến cách phía Tây và Bắc mỗi bên 200m	50 000
	Các vị trí còn lại bám đường Tỉnh lộ 5	45 000
2	Đường Hồ Chí Minh (Kể từ mốc lô giới)	
	Đoạn từ giáp Sơn Thọ đến Bắc Cầu Trươi	140 000
	Đoạn từ Nam cầu Trươi đến giáp đất cây xăng Cty KSTM HT	420 000
	Tiếp đến ngã tư đường Hồ Chí Minh	560 000
	Tiếp đến cầu hết chỗ giao nhau của đường một chiều	420 000
	Tiếp đến hết đất Thị Trấn	245 000
	Tiếp từ trụ sở UBND xã Sơn Thọ tính về phía Bắc và Nam 200m	140 000
	Tiếp các đoạn còn lại của xã Sơn Thọ	70 000
	Từ Thị trấn đến hết xã Hương Thọ	63 000
3	Các trục đường khu vực Thị Trấn	
	Trục đường từ nhà ông Thương đến khe Mù U	210 000
	Trục đường từ nhà ông Thương đi hướng Nam đến Sông Ngàn Trươi	280 000
	Trục đường ngã 4 Thị Trấn đến Khe Mù U	210 000
	Trục đường ngã 4 Thị Trấn đi về hướng Nam đến Khe Ngàn trươi	245 000
	Trục đường Tỉnh lộ 5 ra chợ Thị Trấn	560 000
	Trục đường từ chợ Thị Trấn đến Khu TĐC	175 000
	Trục đường từ đập lạnh đến Trường Tiểu học Thị Trấn	280 000
	Trục đường Hồ Chí Minh đến Trường Tiểu học Thị Trấn	210 000
	Khu vực xóm 4	140 000
	Khu vực xóm 2,3 và 5	70 000
	Các khu vực còn lại	70 000
4	Các vị trí bám trục đường chính	
	Đoạn trung tâm xã Ân Phú bán kính 200m	70 000
	Đoạn trung tâm xã Đức Giang bán kính 200m	70 000
	- Đoạn đường đi Đức Hương cách ngã 3 không quá 150m	245 000
	- Đoạn Trung tâm xã Đức Hương (bán kính 200m)	126 000
	- Đoạn từ Trường Bông Lĩnh đến UBND xã Đức Lĩnh	140 000
	- Đoạn từ UBND xã Đức Lĩnh đến tỉnh lộ 5	210 000
	- Đoạn trung tâm xã Đức Liên bán kính 200m	70 000

Handwritten signature

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Các vị trí còn lại bám đường Ân Phú- Cửa Rào	50 000
	Đường đi Sơn Mai đoạn cách đường Ân Phú - Cửa Rào không quá 200m	154 000
5	Đường Hương Thọ đi Cửa Rào	
	- Đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến trương cấp 1 Hương Thọ	70 000
	- Các vị trí còn lại	105 000
	Đất bám mặt đường 71	50 000
	Đoạn qua trung tâm xã Hương Minh (bán kính 200m)	140 000
	Đoạn từ Cầu Hương Đại qua trung tâm Y tế Huyện 200m về phía Nam	350 000
6	Trục đường qua xã Hương Điền	
	Đoạn từ Ngã 3 Thiệu đến trụ sở UBND xã Hương Điền	45 000
	Đoạn từ Ngã 3 Thiệu đến cầu Ngân Mốc	40 000
	Đoạn từ Sông Trươi qua trụ sở UBND xã đến trường TH	45 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Không có

Xã loại 3: Hương Điền, Vũ Quang

Xã loại 2: Các xã còn lại

IV HỆ SỐ TÍNH GIÁ

- Những vị trí bám hai mặt đường lấy mức giá cao nhân 1,2

- Những ô đất nằm gần hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường thì tính như sau:

(chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

+ Điểm chuyển tiếp là nút giao thông ngã 3, ngã 4 thì áp dụng hệ số 1,2 với ô đất có mức giá thấp

+ Điểm chuyển tiếp không phải là nút giao thông, áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp.

- Khoảng cách áp dụng hệ số không quá 40 m tính từ điểm chuyển tiếp về phía hai trục đường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH 

Phụ lục số 12:

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHU VỰC HUYỆN LỘC HÀ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I ĐẤT Ở

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
A	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 9 VÀ KHU VỰC XÃ THẠCH KIM	
1	Từ cầu Hộ Độ đến đường xuống sông Nghèn	300,000
2	Từ đường xuống sông Nghèn đến ngã 3 Cồn Sơn	350 000
3	Từ ngã 3 Cồn Sơn đến hết xã Thạch Châu	550 000
	Khu vực thị tứ Thạch Châu	600 000
4	Từ giáp xã Thạch Châu đến cầu bà Thụ	600 000
5	Từ cầu bà Thụ đến điểm cuối Tỉnh lộ 9 giao với kè chắn sóng (Thạch Kim)	1 000 000
6	Từ điểm cuối T.Lộ 9 đến hết Cảng cá Thạch Kim	
	Dãy ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	600 000
	Dãy trong kè chắn sóng (Phía Tây)	700 000
7	Từ điểm cuối Tỉnh lộ 9 theo hướng Bắc đến đường liên thôn Long Hải - Liên Tân	
	- Dây ngoài kè chắn sóng (Phía Đông)	400 000
	- Dây trong kè chắn sóng (Phía Tây)	600 000
8	Khu vực Phía nam Tỉnh lộ 9 (trừ tuyến 1): Xóm Giang Hà; Xuân Phương; Hoa Thành	500 000
9	Khu vực Phía bắc T.Lộ 9 (trừ tuyến 1)	
	Các vị trí nằm trong khu vực Phía nam của đường liên thôn (Long Hải-Liên Tân), giáp T.Lộ 9, cạnh nhà anh Tiến Bính đến kè chắn sóng (trừ các vị trí đã qui định khung giá).	500 000
	Các vị trí phía Bắc bám trục đường liên thôn (Long Hải - Liên Tân)	400 000
10	Các vị trí còn lại của xã Thạch Kim	200 000
B	ĐƯỜNG 22 -12	
	Giáp T.Lộ 9 (thị tứ Thạch Châu) đến hết xã Thạch Mỹ	200 000
	Ngã tư giao với đường Cầu Trù - Thạch Bằng (B.kính 300m)	250 000
	Đoạn cách ngã tư 300m về phía bắc đến đường Vương -An	150 000
	Ngã ba (Thụ -Bình), bán kính 300m	200000
	Trung tâm chợ huyện bán kính 400m	250 000
	Trung tâm UBND xã An Lộc (bán kính 250m)	200 000
	Từ đường Vương -An đến hết xã Thịnh Lộc	150 000
	Trung tâm ngã 3 (Khu vực UBND xã) Bán kính300m	250 000
C	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 7	
	Từ giáp huyện Can Lộc đến Cầu trù	150 000
	Khu vực ngã tư xã ích Hậu (bán kính 300m)	250 000
	Từ Cầu Trù đến giáp đường 22-12	150 000
	Khu vực UBND xã Phù Lưu (từ Cầu Trù đến hết đất Ngân hàng NNo Cầu Trù)	250 000
D	ĐƯỜNG VƯƠNG - AN	
	Từ giáp đường 22-12 đến hết xã Hồng Lộc	120 000

(Chữ ký)

TT	Tên đường, đoạn đường	Đơn giá đồng/m ²
	- Trung tâm xã Tân Lộc (Lấy TT là bưu điện xã, bán kính ra mỗi bên là 200m)	170 000
	- Trung tâm Chợ Đình xã Tân Lộc (Bán kính 100m)	150 000
	- Trung tâm Chợ Chiêu Hồng Lộc (bán kính 250m)	200 000
E	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRỤC KHÁC	
	Đường từ T.Lộ 9 xuống sông Nghèn	150 000
	Đường từ ngã 3 Cầu Trù đến giáp đường 22-12 (Thạch Châu)	150 000
	Từ đường 22-12 đến giáp đường từ T.Lộ 9 (cạnh nhà Ông Tuấn) đến đường vào Đồn 164	200 000
	Từ đường T.Lộ 9 (cạnh nhà Ông Tuấn) theo hướng Bắc đến đường vào Đồn 164	150 000
	Từ đường vào Đồn 164 đến giáp đường 22-12 (Thịnh Lộc)	120 000
	Đường nối từ T.Lộ 9 đến chùa Kim Dung	150 000
	Đường nối từ T.Lộ 9 (Ngân hàng NNo) đến đường 22-12	200 000
	Đường từ Thạch Mỹ đến đường rẽ về đường 22-12 (xóm Đức Châu, xã Thạch Châu)	150 000
	Từ đường rẽ (xóm Đức Châu, Thạch Châu) đến trường PTTH Mai Thúc Loan	200 000
	Đường trục xã Thạch Mỹ nối T.Lộ 9 đến đường 22-12	110 000
	Đường Thạch Châu đi Mai Phụ	200 000
	Đường Hồng Lộc đi Thu Lộc	80 000
	Đường từ Tỉnh lộ 7 nối đường Vương - An	80 000

II ĐẤT CHUYÊN DÙNG VÀ CÁC LOẠI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III PHÂN LOẠI XÃ

Xã loại 1: Thạch Bằng, Thạch Châu, Hộ Độ, Bình Lộc, Phù Lưu

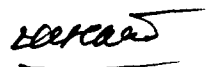
Xã loại 2: Thịnh Lộc, Mai Phụ, An Lộc, Thạch Mỹ

Xã loại 3: Các xã còn lại: Hồng Lộc, Tân Lộc, Ich Hậu

IV MỘT SỐ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ :

1. Các vị trí trên ngã 3, ngã tư trung tâm xã nhân hệ số 1,2
2. Nếu điểm chuyển tiếp là nút giao thông (ngã 3, ngã 4) áp dụng hệ số 1,2 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)
3. Nếu điểm chuyển tiếp không phải nút giao thông áp dụng hệ số 0,9 cho những ô đất có mức giá cao và hệ số 1,1 cho những ô đất có mức giá thấp (chỉ áp dụng đối với vị trí chuyển tiếp có chênh lệch giá trên 20%)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH



Phụ lục số 13:
GIÁ ĐẤT NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I. Đất ở:

Đất ở khu dân cư nông thôn được chia 2 khu vực như sau:

Khu vực I: Bao gồm đất ở của dân cư nông thôn bám các trục đường chính (Đã được quy định cụ thể trong các phụ lục từ 3 đến 12)

Khu vực II: Đất ở dân cư nông thôn còn lại của các huyện, thành phố, thị xã được quy định mức giá theo vị trí của từng loại xã như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vùng	Loại xã		
	Xã loại I	Xã loại II	Xã loại III
Vùng 1	60 000	45 000	30 000
Vùng 2	45 000	31 500	22 500
Vùng 3	25 500	22 500	15 000

II. Đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác:

(Đất chuyên dùng bao gồm: đất xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp, đất quốc phòng, an ninh và đất sử dụng mục đích công cộng)

Giá đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp khác tính bằng 0,7 giá đất ở cùng vị trí Riêng đất Nhà thờ Họ, đất Từ đường xác định bằng giá đất ở

Vị trí đất chuyên dùng và các loại đất phi nông nghiệp khác được xác định như quy định xác định vị trí đất ở trên từng khu vực

III. Phân loại các xã trong huyện, thị: Phân loại xã được dựa trên điều kiện thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất và kinh doanh, quỹ đất ở tại địa bàn và giá chuyển nhượng thực tế.

Xã loại I: Bao gồm các xã tiếp giáp với Thị trấn, các xã có Thị tứ có điều kiện sinh hoạt sản xuất kinh doanh tốt, có mức giá chuyển nhượng thực tế đất ở dân cư nông thôn bằng hoặc cao hơn mức giá xã loại I quy định trong bảng giá này.

Xã loại III: Bao gồm các xã thuộc vùng sâu, vùng xa, có điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh khó khăn, có giá đất thực tế thấp nhất huyện

Xã loại II: Bao gồm các xã còn lại.

Đối với các huyện nếu có các xã làng nghề, kinh doanh tập trung, quỹ đất ở hạn chế mà thực tế giá chuyển nhượng trên thị trường cao thì có thể xếp vào loại xã đặc biệt và lấy mức giá xã loại I nhân hệ số từ 1,2 đến 1,5 lần

* Loại xã đã được quy định cụ thể ở các phụ lục giá đất ở các huyện thị xã

IV. Phân loại vùng đất ở

Vùng 1: Bao gồm những lô đất gần chợ, trung tâm UBND xã, các trung tâm dịch vụ của xã, bám trục đường xã, có giá đất cao nhất xã

Vùng 3: Bao gồm những lô đất có mức giá thấp nhất xã.

Vùng 2: Bao gồm những lô đất còn lại.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Phu lục số 14:

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3377/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh)

I. Đất Nông nghiệp thành phố Hà Tĩnh:

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Các xã loại I	Các xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	24 150	20 528	20 528
Hạng 3	19 635	16 690	16 690
Hạng 4	14 805	12 584	12 584
Hạng 5	9 450	8 033	8 033
Hạng 6	7 140	6 069	6 069

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Các xã loại I	Các xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	27 893	23 709	23 709
Hạng 3	22 678	19 277	19 277
Hạng 4	17 100	14 535	14 535
Hạng 5	10 915	9 278	9 278
Hạng 6	8 247	7 010	7 010

II. Đất Nông nghiệp thị xã Hồng Lĩnh:

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Các xã loại I	Các xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	23 909	20 322	20 322
Hạng 3	19 439	16 523	16 523
Hạng 4	14 657	12 458	12 458
Hạng 5	9 356	7 952	7 952
Hạng 6	7 069	6 008	6 008

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các phường	Các xã loại I	Các xã loại II
Hạng 1			
Hạng 2	26 565	22 580	22 580
Hạng 3	21 599	18 359	18 359
Hạng 4	16 286	13 843	13 843
Hạng 5	10 395	8 836	8 836
Hạng 6	7 854	6 676	6 676

Handwritten signature

III. Đất Nông nghiệp các huyện

1. Đất trồng cây hàng năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các xã loại I	Các xã loại II	Các xã loại III
Hạng 1			
Hạng 2	23 546	18 837	15 070
Hạng 3	19 144	15 315	12 252
Hạng 4	14 435	11 548	9 238
Hạng 5	9 214	7 371	5 897
Hạng 6	6 962	5 569	4 455

2. Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các xã loại I	Các xã loại II	Các xã loại III
Hạng 1			
Hạng 2	25 900	20 720	16 577
Hạng 3	21 059	16 847	13 477
Hạng 4	15 878	12 703	10 162
Hạng 5	10 135	8 108	6 486
Hạng 6	7 658	6 126	4 901

3. Hệ số tính giá đất nông nghiệp cho các thị trấn và vùng có vị trí thuận lợi

a. Giá đất nông nghiệp thị trấn Gia Lách được tính theo giá đất nông nghiệp của các xã loại I nhân với hệ số 1,2

b. Giá đất nông nghiệp ở các thị trấn còn lại lấy theo giá đất xã loại I nhân hệ số 1,1

c. Giá đất nông nghiệp ở các trung tâm công nghiệp, du lịch lấy theo giá đất xã loại I nhân hệ số 1,1

d. Giá đất nông nghiệp ở các xã bìa các trục đường Quốc lộ, Tỉnh lộ lấy theo giá đất loại xã đó nhân hệ số 1,1

IV. Đất Lâm nghiệp:

Đất Lâm nghiệp thị xã Hồng Lĩnh và các huyện được xác định theo hạng đất của từng loại xã (như quy định loại xã ở đất nông thôn) được xác định như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Hạng đất	Các xã loại I	Các xã loại II	Các xã loại III
Hạng 2	7 800	6 240	5 000
Hạng 3	6 500	5 200	4 200
Hạng 4	4 550	3 640	3 000
Hạng 5	3 250	2 600	2 250
Hạng 6	1 950	1 560	1 350

Các hệ số điều chỉnh:

Đất Lâm nghiệp ở các xã, thị trấn tùy thuộc theo mức độ thuận lợi trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được nhân hệ số điều chỉnh như sau:

Vùng I: Đất Lâm nghiệp có vị trí gần các đường giao thông thuận lợi cho sản xuất, thu hoạch và bảo vệ rừng, có cơ sở hạ tầng tốt được nhân hệ số 1,2

Vùng III: Đất lâm nghiệp có vị trí không thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh và bảo vệ rừng, xa các trục đường giao thông, xa các vùng dân cư lấy theo mức giá biểu trên (Hệ số 1)

Vùng II: Đất lâm nghiệp các vùng còn lại được nhân với hệ số 1,1.

Handwritten signature

V. Đất Làm muối và nuôi trồng thủy sản:

Đất làm muối và nuôi trồng thủy sản các huyện được xác định như sau:

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đất	Các xã loại I	Các xã loại II	Các xã loại III
Làm muối, NTTS	7 155	5 400	4 050

Giá đất làm muối và nuôi trồng thủy sản ở các thị xã, thị trấn được lấy theo giá xã loại I nhân hệ số 1,5

Đối với đất nông nghiệp chuyển đổi sang đất làm muối, nuôi trồng thủy sản thì lấy theo giá đất nông nghiệp của hạng đất trước khi chuyển đổi.

Ghi chú: Phân loại xã, xóm ở các huyện, thị xã theo phân loại ở các phụ lục từ 1 đến 12

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *reseau*